



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

TRUYỆN ĐỌC
**LỊCH SỬ
VIỆT NAM**

TẬP 2



NHA XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT



NHA XUẤT BẢN
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

TRUYỆN ĐỌC
LỊCH SỬ
VIỆT NAM

TẬP 2

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

GS. ĐINH XUÂN LÂM (Chủ biên)
HOÀNG THỊ MỸ HẠNH - BÙI TUYẾT HƯƠNG
(Sưu tầm và biên soạn)

TRUYỆN ĐỌC
LỊCH SỬ
VIỆT NAM

TẬP 2

NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

NHÀ XUẤT BẢN
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Hà Nội - 2016

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Lịch sử dân tộc Việt Nam từ năm 1802, khi vương triều Nguyễn được thành lập, đến nay đã trải qua nhiều biến động, thăng trầm, với biết bao những nhân vật, sự kiện bi hùng, những tấm gương sáng chói, sống mãi với thời gian.

Để giúp độc giả tìm hiểu lịch sử dân tộc giai đoạn này một cách thuận lợi, dễ nhớ, dễ hiểu, chúng tôi xuất bản bộ sách *Truyện đọc lịch sử Việt Nam*, gồm ba tập, do Giáo sư Đinh Xuân Lâm làm chủ biên. Bộ sách được biên soạn theo nguyên tắc ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu; những thuật ngữ khó hoặc địa danh cổ... đều có chú thích và giải nghĩa ở cuối trang.

Tập 1: Các câu chuyện lịch sử về vương triều nhà Nguyễn thời kỳ độc lập tự chủ và những năm đầu đất nước bị thực dân Pháp xâm lược.

Tập 2: Các câu chuyện lịch sử từ sau thất bại của phong trào Cần vương đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công.

Tập 3: Các câu chuyện lịch sử từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay.

Những truyện đọc trong bộ sách được sưu tầm và biên soạn dựa trên nhiều nguồn sử liệu và tư liệu đa

dạng, phong phú, phản ánh các sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử, các thành tựu kinh tế, những giá trị văn hóa tiêu biểu của dân tộc... Bộ sách sẽ đem đến nhiều điều thú vị và bổ ích bởi nội dung các câu chuyện không chỉ cung cấp cho bạn đọc những tri thức về lịch sử Việt Nam mà còn là những câu chuyện gửi gắm thông điệp nhân văn, mang tính giáo dục về nhiều mặt.

Nhằm bảo đảm dung lượng và tránh trùng lặp, so với lần xuất bản trước, trong lần xuất bản này, chúng tôi lược bỏ một số sự kiện, nhân vật đã được đề cập trong các cuốn sách khác của đề án hoặc chưa thật tiêu biểu, đồng thời hiệu chỉnh một số chi tiết còn thiếu chính xác, sắp xếp lại thứ tự một số bài bảo đảm tính logic và lịch sử.

Nhân dịp bộ sách được xuất bản, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các nhà khoa học, các tác giả có nguồn tài liệu, tranh ảnh được sưu tầm và sử dụng biên soạn, minh họa trong sách.

Mặc dù đã rất cố gắng, song cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để những lần xuất bản sau cuốn sách được tốt hơn.

Xin trân trọng giới thiệu tập 2 của bộ sách với bạn đọc gần xa.

Tháng 9 năm 2016

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM THÀNH CÔNG (1945)

Lịch sử Việt Nam từ khi thực dân Pháp đặt ách thống trị lên đất nước ta cuối thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công đã diễn ra những sự kiện lớn như: Công cuộc kháng chiến chống xâm lược vẫn tiếp tục và ngày càng mở rộng theo xu hướng mới; hai cuộc khai thác thuộc địa, lần thứ nhất (1897-1914) và lần thứ hai (1919-1929) của thực dân Pháp; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930); cao trào cách mạng 1930-1931; cuộc vận động dân chủ (1936-1939); Cách mạng Tháng Tám thành công và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời (1945)...

Sau khi dập tắt phong trào Cần vương (1896), công cuộc bình định cơ bản đã hoàn thành, thực dân Pháp bắt tay vào cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất làm cho nhân dân ta vô cùng cực khổ. Không chịu sống cuộc đời nô lệ, nhân dân ta đã đứng lên đấu tranh dưới nhiều hình thức. Đặc biệt,

phong trào yêu nước và cách mạng theo khuynh hướng dân chủ tư sản của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đã diễn ra, chính là một bước tiến mới của phong trào dân tộc. Lần đầu tiên, ở nước ta xuất hiện thêm nhiều hình thức đấu tranh mới như việc lập hội, mít tinh, biểu tình, xuất bản, báo chí,... đến việc xuất dương ra nước ngoài hoạt động...

Tuy nhiên, các phong trào cứu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản đều thất bại. Sự khủng hoảng đường lối cứu nước vẫn là vấn đề cơ bản nhất của cách mạng Việt Nam lúc này.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, nước ta đã có chuyển biến mạnh mẽ về kinh tế và xã hội. Một số giai tầng xã hội tiến bộ đã bước lên vũ đài chính trị với những đòi hỏi, yêu cầu và những hành động cách mạng riêng, tùy thuộc vào mối quan hệ của mình đối với chính quyền thực dân. Phong trào dân tộc sau chiến tranh có những biến chuyển mới trong nội dung và hình thức biểu hiện để cuối cùng lịch sử đã chứng kiến sự chuyển giao ngọn cờ giải phóng dân tộc sang tay giai cấp công nhân với đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sau 15 năm thực hiện, vận động, chuẩn bị, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân ta thực hiện thành công cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 vĩ đại. Với thắng lợi

đó, xiềng xích nô lệ mà thực dân Pháp đã trói buộc nhân dân ta trong suốt hơn 80 năm đã bị đập tan, chế độ quân chủ chuyên chế từng ngự trị hàng nghìn năm đã bị lật nhào. Nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một quốc gia độc lập với chính thể dân chủ cộng hoà, dân ta từ thân phận nô lệ đã vươn dậy trở thành người tự do, làm chủ đất nước mình.

**TỪ THÀNH THÁI ĐẾN DUY TÂN,
HAI ÔNG VUA TRẺ TUỔI
GIÀU LÒNG YÊU NƯỚC**



Vua Duy Tân lúc mới lên ngôi

Năm 1888, vua Đồng Khánh qua đời, các con trai của ông đều quá nhỏ. Triều đình Huế

đưa người con thứ bảy của vua Dục Đức (đã bị phế truất) là Hoàng tử Bửu Lân khi đó mới hơn 8 tuổi lên làm vua.

Theo truyền khẩu dân gian, khi người của triều đình đến đón Bửu Lân về để làm lễ đăng quang, mẹ ông là bà Từ Minh đã khóc và xin những người của triều đình tha cho mẹ con bà vì bà sợ con bà lại bị chết như chồng bà (vua Dục Đức).

Bà con hàng xóm khuyên giải mãi, cuối cùng bà Từ Minh mới để cho người ta rước con trai bà vào cung. Thế rồi cậu bé Bửu Lân trở thành vua Thành Thái.

Ngay từ khi còn nhỏ, Thành Thái đã rất thông minh, lên bốn tuổi thì vua cha bị truất ngôi nên cậu bé phải ra ngoài thành sống cùng với bà con nghèo khó. Vua Thành Thái thích đọc các sách của Trung Quốc và Nhật Bản. Nhờ đó, ông có tinh thần tự cường và tự tôn dân tộc, có ý chí muốn canh tân đất nước, nhưng ông đã không thực hiện được những dự tính của mình vì người Pháp ngăn cản.

Khâm sứ Pháp ở nước ta rất lo ngại về việc Thành Thái là một ông vua rất gần dân và thương dân, hay đi vi hành để tìm hiểu cuộc sống người dân. Một lần, vua đi dạo trên cầu Gia Hội (Huế), có một người vác tre đi ngược chiều vua, lính đi theo vội chạy lên trước để dẹp đường. Vua ngăn

lại và bảo: “Cứ để người ta đi, người ta đang vất nặng, tại sao lại dẹp đường người ta?”.

Khâm sứ Pháp và các quần thần của triều đình Huế muốn truất ngôi vua Thành Thái để thay thế bằng một ông vua khác để sai bảo hơn, nên họ tung tin vua là người mất trí. Khâm sứ Pháp đã nhiều lần vừa mua chuộc vừa dọa dẫm, bắt Thành Thái không được ra khỏi Đại nội.

Năm 1907, phát hiện được vua Thành Thái bí mật giao thiệp với phong trào Đông du để cầu viện Nhật Bản, Toàn quyền Đông Dương Brôni (Broni) và Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ Lêvéccơ (Lévêque) đã buộc Thành Thái phải thoái vị và nhường ngôi cho con, rồi đưa ông vào quản thúc tại Vũng Tàu. Đến năm 1947, ông được trả tự do nhưng buộc phải sống ở Sài Gòn để Pháp dễ bề kiểm soát. Đến tháng 3-1953, thực dân Pháp mới cho ông về Huế thăm lăng tẩm cha mẹ, rồi lại phải trở vào Sài Gòn. Thành Thái mất tại Sài Gòn ngày 24-3-1954, con cháu đưa ông về an táng ở Huế.

Sau khi truất ngôi Thành Thái, thực dân Pháp đưa Vĩnh San là con của Thành Thái mới tám tuổi lên làm vua (niên hiệu là Duy Tân) để dễ bề sai khiến. Nhưng chúng không ngờ, vua Duy Tân còn có thái độ chống lại thực dân Pháp kiên quyết hơn vua cha.

Vua Duy Tân sinh ngày 19-9-1900.

Khi còn nhỏ, ông đã có những việc làm và lời nói chống Pháp rất quyết liệt.

Năm 1916, vua Duy Tân đã bí mật liên hệ với các chí sĩ miền Trung như Trần Cao Vân và Thái Phiên... bàn mưu khởi nghĩa chống Pháp.

Đêm mồng 3 rạng 4-5-1916, vua Duy Tân đã bí mật rời Kinh thành Huế xuống *Chiếu Cần vương* kêu gọi nhân dân, binh lính, sĩ phu và quan lại nổi dậy chống thực dân Pháp. Nhưng kế hoạch bị lộ, thực dân Pháp đã kịp thời đối phó và đàn áp đẫm máu cuộc khởi nghĩa.

Ngày 6-5-1916, vua Duy Tân bị thực dân Pháp bắt tại một ngôi chùa cạnh núi Ngũ Phong, cách Huế 5 km và bị đem về giam tại đồn Mang Cá ở Huế. Toàn quyền Pháp giao cho triều đình Huế phải thuyết phục nhà vua thay đổi chính kiến. Nhưng vua Duy Tân không chịu khuất phục. Thực dân Pháp và tay sai đày ông ra đảo Réunion (Réunion).

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945), quân đội Anh thuộc phe Đồng minh đổ bộ lên đảo Réunion, Duy Tân đã tình nguyện gia nhập đội quân chống phát xít, rồi sau đó sang Luân Đôn sung vào đội quân kháng chiến của Đờ Gôn (Charles de Gaulle). Khi quân Đồng minh chiến thắng phát xít, ông được giải ngũ với hàm Thiếu tá.

Cuối năm 1945, khi đất nước giành được độc lập, ông dự định trở về quê hương, nhưng không may bị tai nạn máy bay và mất ở châu Phi ngày 26-12-1945.

MỐI TÌNH KHÔNG CÓ HỒI KẾT CỦA VUA DUY TÂN



Vua Duy Tân

Theo lịch sử, vương triều Nguyễn có 9 đời chúa và 13 đời vua. Trong số 13 ông vua của

triều Nguyễn thì có ba ông vua được sử sách và người đời ca ngợi là những ông vua giàu lòng yêu nước, thương dân, đó là vua Thành Thái, Duy Tân và Hàm Nghi.

Vua Thành Thái - thân sinh của vua Duy Tân là vị vua có tinh thần chống Pháp, vì thế ông đã bị thực dân Pháp giam lỏng và đưa vua Duy Tân lên ngôi lúc mới tám tuổi. Để vua Duy Tân không đi theo con đường của cha là chống lại người Pháp, chúng đã cho xây tòa “Thừa lương” ở Cửa Tùng (Quảng Trị), một bãi biển tuyệt đẹp, nước trong xanh, sóng nhẹ nhàng để vua ra nghỉ ngơi, tắm biển mỗi khi mùa hè tới.

Mỗi chuyến vua Duy Tân ra cửa biển Cửa Tùng bao giờ cũng có Thượng thư Bộ Học Hồ Đắc Trung tháp tùng. Thượng thư Hồ Đắc Trung thường mang theo 4 người con sần sần tuổi vua Duy Tân để nhà vua có bạn chuyện trò, vui chơi. Bốn người con ấy là Hồ Đắc Điem (con cả, sau là luật sư), Hồ Đắc Di (sau là giáo sư, Hiệu trưởng đầu tiên Trường Đại học Y Hà Nội) và hai cô con gái là Hồ Thị Chỉ (sinh năm 1902) và Hồ Thị Hạnh (sinh năm 1905).

Là một vị vua giàu tình cảm, dễ hòa đồng, nên vua Duy Tân chơi rất thân với các con của quan Thượng thư Hồ Đắc Trung. Những lần gặp gỡ, vui chơi ở Cửa Tùng đã khiến cho tình cảm của

vua Duy Tân và cô tiểu thư Hồ Thị Chi này nờ. Khi đó, vua Duy Tân 14 tuổi, Hồ Thị Chi 12 tuổi, và nàng đã là một thiếu nữ xinh đẹp, lại thông minh. Nàng được cha cho đi học tiếng Hán, tiếng Pháp nên rất thông thạo hai thứ tiếng này. Mặt khác, Hồ Thị Chi lại là người ứng đáp nhanh nhẹn, khéo léo, nổi tiếng là cô gái tài sắc vẹn toàn. Vì thế nàng đã chinh phục được trái tim của vị vua trẻ tuổi. Sau một thời gian quen biết ở bãi biển Cửa Tùng, đến lúc chia tay, cả hai người đều lưu luyến, bịn rịn.

Mỗi buổi sáng, khi mặt trời vừa mọc, vua Duy Tân đã cho gọi anh em Hồ Thị Chi cùng đi tắm biển. Cha nàng thường dặn các con mình phải giữ lễ vua tôi, không được cười nói vô tư như với người thường, nhưng nhà vua lại rất giản dị, dễ gần, Ngài thường gọi các anh của nàng là anh, gọi nàng và em gái của nàng là em. Ngài ít nói chuyện với Hồ Thị Chi, mà chỉ nhìn nàng khi vui đùa với hai anh và cô em gái của nàng... Lúc vua tôi chia tay, nàng khóc. Vua Duy Tân liền nói nhỏ với cô út: “Dỗ chị em đi, rồi sang năm chúng ta lại gặp nhau”.

Nhưng rồi năm sau, tiểu thư đã lớn, không được cha mẹ cho ra Cửa Tùng cùng các anh trai và em gái nữa, nàng đã khóc, và vua Duy Tân cũng rất buồn vì không được gặp nàng.



Ân phi Hồ Thị Chi

Khi về cung, vua Duy Tân thưa với mẹ đẻ ngỏ ý xin lập tiểu thư Hồ Thị Chi làm Hoàng phi. Năm 1915, sau khi đã dò hỏi và xem dung nhan của tiểu thư qua ảnh, hai bà Thánh cung (mẹ đẻ và mẹ đích của vua Duy Tân) mời tiểu thư Hồ Thị Chi vào cung và ban cho một đôi bông tai cùng một đôi vòng vàng làm tín lễ.

Vài ngày sau, một viên quan trong cung được cử ra dạy cho tiểu thư các nghi lễ cung đình, rồi

hai bà Thánh cung có dặn lại nàng là sẽ chọn ngày lành tháng tốt để làm lễ nạp phi cho tiểu thư. Vốn đã thầm cảm mến vua Duy Tân, tiểu thư Hồ Thị Chi thấy hạnh phúc vô cùng khi sẽ là vợ của vua Duy Tân.

Thế nhưng, cuối năm 1915, vua Duy Tân đột ngột huỷ hôn. Ngài gọi quan Thượng thư Hồ Đắc Trung vào thông báo quyết định của mình và không nói lý do vì sao. Không những thế, vua Duy Tân còn yêu cầu quan Thượng thư tiến cử một người con gái khác để nạp phi vào đúng ngày đã định trước đó. Song, khi quan Thượng thư ra về, vua Duy Tân lại nói: “Tôi tin thầy sẽ rõ lòng tôi hơn ai hết”.

Tin vua Duy Tân quyết định hủy hôn với mình đã làm tiểu thư Hồ Thị Chi vô cùng đau khổ. Đặc biệt là sau đó không lâu, vào đầu năm 1916, vua Duy Tân làm lễ nạp phi với tiểu thư Mai Thị Vàng, con gái của thầy dạy vua học chữ Hán. Đây là việc chẳng được với nhà vua, vì nếu không làm lễ nạp phi như đã định, sẽ gây ra sự nghi ngờ với người Pháp và sẽ ảnh hưởng đến cuộc khởi nghĩa của Quang Phục hội.

Mãi sau này, khi vua Duy Tân bị bắt, lý do ngài từ hôn với tiểu thư Hồ Thị Chi mới được hé mở. Khi đính ước với tiểu thư Hồ Thị Chi, vua Duy Tân đã nhận lời tham gia cuộc khởi nghĩa

chống Pháp của nghĩa quân Việt Nam Quang Phục hội. Biết đây là một việc làm vô cùng khó khăn, gian khổ và nguy hiểm, nên vua Duy Tân rất lo lắng cho tiểu thư Hồ Thị Chi và gia đình Thượng thư Hồ Đắc Trung. Ngài nghĩ rằng, nếu cuộc khởi nghĩa không thành, gia đình Thượng thư nhất định sẽ bị liên lụy. Không muốn người con gái mà mình vô cùng yêu thương phải chịu vạ lây, nên vua Duy Tân đã quyết định huỷ hôn với tiểu thư Hồ Thị Chi.

Khi vua Duy Tân bị thực dân Pháp bắt, Thượng thư Hồ Đắc Trung đã không tránh khỏi bị nghi ngờ có liên quan đến Việt Nam Quang Phục hội nhưng vua Duy Tân đã đứng ra làm chứng rằng, Hồ Đắc Trung không có liên quan gì. Vua Duy Tân thừa nhận, ngài huỷ hôn với tiểu thư Hồ Thị Chi vì không muốn lôi gia đình Thượng thư Hồ Đắc Trung vào những trận “bão tố” sau này mà ngài đã đoán được từ trước. Khi biết chuyện, Thượng thư vô cùng cảm kích tấm lòng của nhà vua. Về nhà, ông đã nói với các con rằng: “Nhà vua đã cứu cả gia đình ta”. Khi thực dân Pháp bắt thảo tờ trình luận tội vua Duy Tân, quan Thượng thư đã bỏ cơm, chẳng nói, chẳng rằng, nằm suy nghĩ, buồn rầu, cuối cùng, ông cũng đành viết bản án với nội dung khẳng định vua Duy Tân có tinh thần ái quốc, chỉ vì tuổi nhỏ nên đã làm sai “đường lối” mà nước Pháp muốn

“mở mang” cho Việt Nam. Với sự mềm mỏng, khéo léo của quan Thượng thư Hồ Đắc Trung, vua Duy Tân nhờ thế đã thoát tội chết. Ngài bị đày sang đảo Rêuyniông, một thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ Dương cùng với gia đình của mình. Tháng 12-1945, trên đường trở về thăm vua cha và gia đình, ông bị tai nạn máy bay ở châu Phi và mất khi mới 46 tuổi.

Còn tiểu thư Hồ Thị Chỉ sau này bị ép lấy vua Khải Định. Bà đã phải sống một cuộc đời vô cùng đau khổ bên người chồng bất lực, nên không có con. Năm 1925, vua Khải Định qua đời.

Người con duy nhất của ông là Vĩnh Thụy nối ngôi lấy hiệu là Bảo Đại và phong mẹ đẻ làm Từ cung Thái hậu. Ân phi Hồ Thị Chỉ không có danh phận gì, không sống trong nội cung nữa mà về sống trong cung An Định. Khi đó, bà mới ngoài 20 tuổi và ở vậy cho đến khi qua đời.

KỠ ĐỒNG NGUYỄN VĂN CẨM

Nguyễn Văn Cẩm quê xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Từ hồi còn nhỏ, ông đã nổi tiếng thông minh, học giỏi. Thi Hương ở Nam Định ông đỗ loại ưu, được vua Tự Đức ban thưởng và đặt cho danh hiệu Kỳ Đồng. Các sĩ phu yêu nước ở Thái Bình đã suy tôn Kỳ Đồng thành một thần tượng cứu nước để tập hợp lực lượng trong lần đánh thành Nam Định ngày 27-8-1887.

Người ta kể lại sự kiện đó như sau: Khoảng 100 “đệ tử” đem kiệu son, lọng vàng đến xin rước Kỳ Đồng vào thành Nam Định. Kỳ Đồng lên kiệu, họ đem tàn lọng che kiệu, vác biển vàng, gươm giáo bằng gỗ “hộ giá” đi thẳng từ Vị Hoàng vào thành Nam Định. Dân phố thấy lạ tranh nhau vào xem mặt “Thiên tử” tương lai, đám rước lớn dẫn thành cuộc tuần hành biểu dương lực lượng rầm rộ.

Công sứ Pháp ở Nam Định thấy lạ cũng ra xem. Biết là chuyện lớn, nhưng không dám bắt, sợ kinh động dư luận, chỉ bắn súng thị uy khiến nhiều người bỏ chạy và bị bắt giữ.

Thực dân Pháp lo sợ phong trào sẽ thúc đẩy Kỳ Đồng trở thành lãnh tụ của những người chống chính quyền đô hộ nên đưa ông sang Angiêri (một thuộc địa của thực dân Pháp ở Bắc Phi) học, vừa để cách ly ông với phong trào, vừa có thể biến ông thành kẻ thân Pháp để lợi dụng.

Những năm sống ở Angiêri, Kỳ Đồng có gặp vua Hàm Nghi đang bị đi đày ở đó. Hai ông bàn việc đánh Pháp. Khi chia tay Kỳ Đồng về nước, Hàm Nghi dặn: “Ở Việt Nam sang đây chỉ có tôi và anh. Nay một mình anh về nước, anh phải làm thế nào chứ nỡ để tôi chết già ở đây hay sao?”. Họ hẹn ngày tái ngộ khi Việt Nam độc lập.

Sau gần 10 năm học tập có bằng Tiến sĩ, năm 1896 Kỳ Đồng về nước. Phủ Toàn quyền Đông Dương muốn ông làm thư ký cho họ và hứa trả lương cao. Ông đã từ chối và nêu rõ: “Nếu như tôi không nhận làm cho các ông thì chẳng phải tôi kiêu kỳ hay tự phụ, mà là nếu tôi nhận lời thì tôi sẽ không được dân chúng Việt Nam yêu mến nữa và sẽ trở thành con người tầm thường trước con mắt người Pháp”.

Ông lên lập đồn điền ở Bắc Giang, nhen nhóm lực lượng chống Pháp ngay trong hàng ngũ phu đồn điền, rồi liên hệ với phong trào khởi nghĩa nông dân Yên Thế của Đề Thám.

Đồn điền của Kỳ Đồng trở thành một căn cứ chống Pháp. Khi phong trào chống Pháp của

Mạc Đĩnh Phúc lan rộng từ Hải Phòng sang Thái Bình, ông đã chủ động bắt liên lạc và được tôn làm “Quốc sư” của nghĩa quân. Sau một thời gian điều tra, theo dõi, Pháp bắt Kỳ Đồng ngay trong căn cứ ở đồn điền Chợ Kỳ với nhiều “tang vật” như vũ khí, đạn dược...

Đầu năm 1898, Kỳ Đồng bị đưa đi đày biệt xứ ở Polynésie thuộc quần đảo Marquise, ông mất tại nơi đi đày vào năm 1929.

HOÀNG HOA THẨM - THỦ LĨNH CUỘC KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN YÊN THẾ



Hoàng Hoa Thám

Cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế là cuộc khởi nghĩa kéo dài nhất trong phong trào chống Pháp từ cuối thế kỷ XIX sang hơn mười năm đầu

thế kỷ XX. Lúc đầu, phong trào do Đền Năm làm thủ lĩnh, sau khi Đền Năm mất (4-1892), Hoàng Hoa Thám (còn gọi là Đền Thám) trở thành thủ lĩnh tối cao của phong trào.

Nghĩa quân lấy Yên Thế - một vùng đồi núi trung du ở phía tây tỉnh Bắc Giang - làm căn cứ cuộc khởi nghĩa, tiến hành đánh du kích, lấy ít đánh nhiều, thường đánh những trận nhỏ, dựa vào địa hình hiểm trở và công sự dã chiến để đánh gần, đánh nhanh, rồi rút lui nhanh để bảo toàn lực lượng.

Người ta kể rằng, một hôm ở căn cứ Hồ Chuối, Đền Thám tiễn Bá Phúc (bố nuôi của Đền Thám) tới với danh nghĩa là thăm Đền Thám, nhưng sự thật là để tìm cách sát hại. Biết rõ điều đó, Đền Thám đã đề cao cảnh giác nên khi Bá Phúc ra tới cổng, Đền Thám đã vẫy Cả Trọng (con trai Đền Thám) và chỉ xuống gầm giường, bên chiếc trường kỷ ông ngồi. Viên tướng bước tới, nhìn thấy một cái tráp đen nhỏ, lúc này mở nắp, bên trong lộ ra một quả mìn giấu khá kín, ngài cháy dỏ mới bị dập tắt. Cả Trọng kinh ngạc hỏi:

- Dạ thưa thầy... Bá Phúc?

Đền Thám gật đầu. Sắc mặt Cả Trọng bùng bùng giận và nói:

- Con sẽ đuổi theo bắt hắn ngay bây giờ! Chắc hắn chưa thể đi xa.

Đền Thám nheo mắt nhìn con trai, rồi lắc đầu bảo:

- Không cần! Thầy biết, anh chỉ cần ra cổng đồn, bắn theo cũng đủ để cho hắn về châu Diêm Vương nhưng hãy để cái mạng hắn đấy, có thể có lợi hơn cho ta. Anh ra gọi anh em tướng tá vào đây cho thầy.

Cả Trọng ra khỏi phòng, Đề Thám cúi xuống chằm ngòi quả mìn.

Mọi người vừa đặt chân lên thềm thì nghe tiếng mìn nổ long trời. Ai nấy hoảng hốt chạy nhanh vào nhà riêng của chủ soái. Bức tường phía sau đổ ụp đè lên giường nằm của Đề Thám, gạch đổ ngổn ngang. Đề Thám nói rõ mưu kế của mình, rồi ra lệnh phát tang ông và loan tin ra khắp vùng. Tiếng kèn trống, tiếng kêu khóc vang lên ai oán!

Sáng sớm hôm sau, đám tang được cử hành trong đồn, hướng về cổng chính mà chậm chạp tiến bước. Trong khi đó, nhiều toán lính Pháp và tay sai lạng lẽ tò đi các ngả để bao vây căn cứ Hồ Chuối của nghĩa quân Yên Thế. Bất ngờ, ở bốn phía súng nổ ran, lính Pháp trúng đạn ngã nhào, đè lên nhau chết la liệt. Tiếng hò reo vang dội núi rừng, nghĩa quân Yên Thế từ các lùm cây, bụi rậm và từ trong cổng đồn kéo ra, thế mạnh như thác đổ.

Cổng chính đồn Hồ Chuối rộng mở, Đề Thám xuất hiện giữa các tướng lĩnh thân cận của mình.

Đám tang giả chuyển thành lễ ăn mừng chiến thắng của nghĩa quân Yên Thế. Còn giặc Pháp và tay sai thì tức điên lên vì đã mắc mưu Đề Thám.

NHÀ ÁI QUỐC PHAN CHÂU TRINH



Phan Châu Trinh

Ông là một nhà yêu nước, sinh ngày 9-9-1872 tại làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam.

Năm 27 tuổi, ông được vào học trường tỉnh, nổi tiếng học giỏi cùng với Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng.

Năm 1900, ông đỗ cử nhân. Năm sau, ông lại đỗ Phó bảng và được bổ làm Thừa biện Bộ Lễ. Sớm nhận ra chốn quan trường không phải là nơi mình có thể thỏa chí, ông liền xin từ quan, rồi cùng với Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng đi du ngoạn về phía nam. Đến Bình Định, thấy có khoa thi, ông cùng các bạn dự thi và lấy tên chung là Đào Mộng Giác, viết bài thơ kêu gọi nhân dân *Chí thành thông thánh*, làm cho các quan trường thi bối rối, phải báo cáo về triều đình. Sau đó, ông lên căn cứ của Đề Thám ở Yên Thế để quan sát tình hình.

Năm 1906, ông sang Nhật Bản, gặp Phan Bội Châu trao đổi ý kiến về cuộc vận động duy tân. Khâm phục trước quyết tâm cứu nước của Phan Bội Châu, nhưng ông không tán thành quan điểm của Phan Bội Châu. Ông chủ trương cứu nước bằng đường lối cải lương, mở mang dân trí và đòi quyền dân sinh, dân chủ.

Ông về nước và gửi một bản điều trần dài cho Toàn quyền Đông Dương, diễn thuyết ở quảng trường Đông Kinh nghĩa thực, viết bài *Tỉnh quốc hồn ca* kêu gọi duy tân theo hướng dân chủ tư sản.

Năm 1908, ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo vì ông là một trong những người đã phát động phong trào chống thuế ở Trung Kỳ.

Nhờ Hội Nhân quyền Pháp can thiệp, ông được trả tự do và bị quản thúc ở Mỹ Tho (1911). Tại đây, ông đã tập hợp những bài thơ của mình thành *Tây Hồ thi tập*. Cùng năm này, ông sang Pháp, hành nghề chụp ảnh kiếm sống và hoạt động cách mạng.

Năm 1914, Pháp bắt ông vì nghi ngờ ông liên hệ với Đức chống lại chúng, nhưng không có chứng cứ, phải thả ông.

Trong thời gian ở Pháp, Phan Châu Trinh có liên hệ mật thiết với Nguyễn Ái Quốc. Năm 1922, vua Khải Định sang Pháp để dự triển lãm thuộc địa ở Mácxây, ông viết *Thư thất điều* (Thất điều trần) kể 7 tội của Khải Định mà tội chính là làm nhục quốc thể và phung phí của dân. Khoảng năm 1923, ông viết bài *Tinh quốc hồn ca* mới để hiệu triệu nhân dân Việt Nam và nhân dân Pháp đoàn kết. Nhận thấy hoạt động ở Pháp không hiệu quả, Phan Châu Trinh trở về nước. Tại Sài Gòn, ông diễn thuyết về đạo đức luân lý Đông, Tây, về quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa, về tư tưởng duy tân đất nước...

Do bệnh tình mỗi ngày thêm trầm trọng, ngày 24-3-1926, nhà cách mạng ái quốc Phan Châu Trinh đã trút hơi thở cuối cùng. Đám tang của ông được tổ chức rộng khắp ba kỳ và trở thành một dịp biểu dương lớn tinh thần yêu nước và ý chí kháng Pháp của nhân dân ta.

NHÀ CHÍ SĨ YÊU NƯỚC PHAN BỘI CHÂU



Phan Bội Châu

Phan Bội Châu (tên thật là Phan Văn San, hiệu là Sào Nam), sinh ngày 26-12-1867 ở làng Đan Nhiễm (nay là xã Nam Hòa), huyện Nam Đàn,

tỉnh Nghệ An. Mới 5 - 6 tuổi, ông đã đọc hiểu một số sách chữ Hán và nổi tiếng là nhanh nhẹn, thông minh, đối đáp giỏi khắp vùng. Năm 13 tuổi, Phan Bội Châu đi thi ở huyện, đỗ đầu.

Năm 16 tuổi, Phan Bội Châu dự kỳ thi sát hạch ở tỉnh. Chánh chủ khảo là quan Tuần phủ Phạm Như Xương, người đã đỗ Hoàng giáp khoa thi năm 1875. Hôm ấy, giờ thi đã bắt đầu được khá lâu, các thí sinh đã làm được bài khá dài rồi mà vẫn chưa thấy Phan Bội Châu tới. Người ta kể lại rằng, khi nhìn thấy những giọt mồ hôi lấm tấm trên khuôn mặt khô ngò của cậu Phan, quan chủ khảo tỏ ra thông cảm và không trách cứ cậu nữa. Nhưng đề thi đã công bố rồi, quan chủ khảo phải ra cho Phan một đề khác. Bỗng nhìn thấy cảnh mai ngoài cửa sổ chỉ còn lưa thưa vài bông hoa vì đã cuối xuân, vị chánh chủ khảo nảy ra ý lấy hình tượng đó làm đề: *Hoa khai bất cập xuân* (nghĩa là hoa nở muộn không kịp mùa xuân), và cũng có ngụy ý phê bình Phan đến muộn.

Hiểu được ngụy ý ấy, Phan Bội Châu đã làm bài thơ đáp lại dưới đây:

Đông hoàng tăng trước nhĩn

Dĩ hứa bách hoa khô

Chỉ vị khiêm khiêm ý

Phiên tại tiệm tiệm khai...

(Nhờ mùa xuân ưu ái

Xếp đứng đầu trăm hoa

Chỉ vì lòng khiêm tốn
Nên xin nở dần dà...).

Hoàng giáp Phạm Như Xương đọc đến câu thơ thứ tư, ông đã ra hiệu Phan dừng bút và hết lời khen ngợi. Kết quả bài thi của Phan đạt giải nhất và ông đã đỗ đầu xú, nên còn được mọi người gọi là Đầu xú San.

Trong khoảng 10 năm cuối thế kỷ XIX, Phan Bội Châu vừa làm một thầy đồ dạy học để nuôi cha già, vừa tìm đọc sách báo mới và mở rộng giao du, tìm người đồng tâm, đồng chí chuẩn bị cuộc cứu nước.

Năm 1900, Phan Bội Châu dự kỳ thi Hương và đỗ thủ khoa. Tháng 5-1904, ông đã tổ chức *Hội Duy tân* ở Quảng Nam để xúc tiến việc xuất dương cầu viện. Tháng 1-1905, Phan Bội Châu và Tăng Bạt Hổ sang Nhật, mở đầu cho phong trào *Đông du*. Từ năm 1905 đến 1925, Phan Bội Châu bôn ba hải ngoại và viết nhiều văn thơ, tài liệu lịch sử thức tỉnh đồng bào, kêu gọi mọi người đoàn kết đấu tranh. Tuy hoạt động ở nước ngoài nhưng Phan Bội Châu vẫn liên hệ với các phong trào đấu tranh trong nước như: Phong trào nông dân Yên Thế (Hoàng Hoa Thám), Đông Kinh nghĩa thực, phong trào nông dân Trung Kỳ, phong trào yêu nước ở Nam Kỳ,... để đấu tranh chống thực dân Pháp, nhằm khôi phục lại trước Việt Nam độc lập theo mô hình của Nhật Bản.

Năm 1925, Phan Bội Châu bị bắt tại Thượng Hải (Trung Quốc), rồi bị đưa về nước giam ở Hỏa Lò (Hà Nội). Thực dân Pháp định bí mật thủ tiêu ông mà không được, đành phải đưa ra xử Phan Bội Châu công khai tại tòa Đền hình và kết án ông tội tử hình. Phan Bội Châu đã hiên ngang bác bỏ những lời buộc tội của chúng bằng lý lẽ đanh thép.

Trước khí thế đấu tranh của quần chúng đòi ân xá Phan Bội Châu, thực dân Pháp phải rút từ án tử hình xuống khổ sai, nhưng nhân dân vẫn tiếp tục đấu tranh. Cuối cùng, ngày 24-12-1925, Tổng thống Pháp phải ủy quyền cho Toàn quyền Varen tuyên bố tha bổng Phan Bội Châu, nhưng chúng đưa ông về giam lỏng ở Huế cho đến khi ông qua đời ngày 29-10-1940.

NHÀ TƯ SẢN DÂN TỘC ĐẦU TIÊN BẠCH THÁI BƯỚI

Bạch Thái Bưởi quê ở làng Yên Phúc, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông là một trong những nhà tư sản đầu tiên nổi lên cạnh tranh với giới kinh doanh thực nghiệp, vận tải hàng hóa nước ngoài đầu thế kỷ XX, nhất là thời kỳ trong và sau Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Ông đứng đầu Công ty Bạch Thái Bưởi ở Hải Phòng, có tàu chạy khắp các đường sông quan trọng ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, lại có tàu chạy ven biển Hải Phòng. Công ty Bạch Thái Bưởi từ những năm 1914 đã đóng được tàu Đinh Tiên Hoàng trọng tải 100 tấn; năm 1916, đóng tàu Gia Long trọng tải 210 tấn; năm 1917, đóng tàu Bình Chuẩn bằng thép dài 46 m, rộng 7,2 m, cao 3,6 m, động cơ 400 mã lực. Đây được coi là biểu tượng của “phong trào chấn hưng thương trường” của giới tư sản Việt Nam.

Vào thời gian đó, hoạt động của Công ty Bạch Thái Bưởi đã phản ánh tiềm lực kinh tế

của giai cấp tư sản Việt Nam mới được hình thành, đại diện cho giai cấp tư sản Việt Nam trong cuộc đua tranh với tư sản Hoa kiều trong lĩnh vực kinh doanh.

Cho đến năm 1919, Bạch Thái Bưởi đã có trong tay một công ty chuyên kinh doanh ngành giao thông đường thủy, gồm một đội tàu 25 chiếc chạy trên sông và biển, 20 xà lan, một cơ sở đóng tàu mới và sửa chữa tàu với 1.500 công nhân tại Hải Phòng.

Đến cuối thập kỷ 20 của thế kỷ XX, Công ty Bạch Thái Bưởi đã có hơn 40 chiếc tàu và nhiều xà lan, chạy trên hầu hết các tuyến đường sông Bắc Kỳ, chạy ven biển cả nước và đã vươn ra các nước và vùng lãnh thổ xung quanh như Hồng Kông, Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin, Xingapo... Bạch Thái Bưởi đã từ sông nước ra biển và nuôi mộng vượt đại dương.

Để có những con tàu đẹp đẽ, được chỉnh trang, chạy đúng lịch trình, đảm bảo an toàn, phải kể đến xưởng đóng tàu Cửa Cấm bên bờ sông Tam Bạc (Hải Phòng). Dưới sự điều khiển của quản đốc, công ty đã tiến hành bảo dưỡng định kỳ các con tàu, tân trang những con tàu cũ rách nát đã mua lại và đóng mới hàng loạt tàu. Trong Công ty Bạch Thái Bưởi có bộ phận văn phòng, bộ phận làm trên tàu, xưởng đóng tàu và các chi nhánh của hãng ở Hà Nội, Nam Định,

Tuyên Quang, Việt Trì, Bến Thủy, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Sài Gòn...

Ngoài kinh doanh vận tải thủy, Bạch Thái Bưởi còn bỏ vốn đầu tư vào các ngành kinh doanh khác. Đó là nhà in Đông Kinh ấn quán và tờ *Khai hóa nhật báo* nhằm cổ động cho phong trào thực nghiệp của nhân dân, khai thác mỏ than Bí Chợ - Quảng Yên và kinh doanh cả bất động sản.

**NGƯỜI SÁNG LẬP
ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC**



Lương Văn Can

Ông là Lương Văn Can người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là huyện Thường Tín, Hà Nội), sinh năm 1854 trong một gia đình

nhà Nho nghèo. Năm 20 tuổi, ông đỗ cử nhân, được triều đình Huế bổ làm Giáo thụ phủ Hoài Đức, nhưng ông từ chối. Sau đó, thực dân Pháp cử ông làm Ủy viên Hội đồng thành phố Hà Nội, nhưng ông cũng không nhận, chỉ ở nhà dạy học. Ông là một người có khí phách, trung thực.

Người ta kể lại rằng, ông có một người thầy giáo cũ hoạt động cách mạng bị chém bêu đầu ở phủ Hoài Đức, không ai dám đem thi hài về chôn cất. Ông liền dâng sớ xin triều đình với danh nghĩa học trò cũ, xin đem thi hài thầy giáo về chôn cất. Triều đình khen ông là người có nghĩa và đồng ý.

Là người hưởng ứng phong trào Đông du, ông hoạt động cùng Tăng Bạt Hổ nhằm thúc đẩy việc mở mang dân trí. Ông gửi hai người con trai của mình là Lương Ngọc Quyến và Lương Nghị Khanh vào đoàn thanh niên, học sinh đầu tiên sang học ở Nhật, người con trai khác của ông là Lương Trúc Đàm ở lại trong nước để vận động phong trào Đông du.

Tháng 3-1907, Lương Văn Can cùng một số nhân sĩ Nguyễn Quyền, Đào Nguyên Phổ, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc... đứng ra lập một trường tư thực miễn phí lấy tên là *Đông Kinh nghĩa thực* làm nơi truyền bá những tư tưởng tân tiến, đề xướng phong trào tân học với mục đích đào tạo những thanh niên ưu tú để thực hiện công cuộc

đòi lại chủ quyền quốc gia. Trường đặt trụ sở tại nhà Lương Văn Can ở số 4, phố Hàng Đào, Hà Nội. Ông được cử làm Hiệu trưởng kiêm phụ trách tài chính của trường. Ảnh hưởng của Đông Kinh nghĩa thực lan rộng trong dân chúng, học sinh theo học rất đông. Nhiều làng xung quanh Hà Nội và một số tỉnh lân cận cũng thành lập các chi nhánh trường. Đông Kinh nghĩa thực hoạt động được khoảng 9 tháng thì thực dân Pháp bắt đóng cửa vì lo sợ ảnh hưởng của trường lan rộng ra, không có lợi cho sự thống trị của chúng.

Để các tài liệu của trường không bị rơi vào tay thực dân Pháp, Lương Văn Can cho giấu tài liệu vào các quả sơn son rồi để các u già đội ra ngoài. Năm 1908, phong trào chống thuế ở miền Trung và vụ Hà Thành đầu độc bùng nổ, Sở Liêm phóng (Sở Cảnh sát) Hà Nội bắt Lương Văn Can, nhưng rồi lại phải thả ông vì không có chứng cứ. Sau đó, thực dân Pháp vẫn tìm mọi cách để bắt lại ông. Nhân cơ vụ ném tạc đạn vào Khách sạn Hà Nội của Việt Nam Quang phục hội, chúng gán cho nhóm Đông Kinh nghĩa thực chủ mưu việc này, liền bắt Lương Văn Can đày ra Côn Đảo, rồi cho đi an trí ở Nam Vang (tức Phnôm Pênh, Campuchia) 10 năm. Sau khi được trả tự do, ông về sống ở Hà Nội, vừa dạy học vừa bốc thuốc chữa bệnh cho người nghèo cho đến cuối đời.

Lương Văn Can mất ở Hà Nội ngày 12-6-1927. Đám tang ông, số người tiễn đưa lúc đầu chỉ có vài trăm, sau đông lên đến cả nghìn người. Trong đám đông ấy có cả những thám tử do nhà cầm quyền Pháp cử đến để dò la, nhưng trước khí thế của đoàn người chúng không dám lộ mặt.

CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI

Là nước thắng trận trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918) nhưng Pháp bị tổn thất lớn. Những vùng giàu có nhất nước Pháp, đặc biệt là các vùng công nghiệp phát triển bị tàn phá nặng nề, nhiều ngành công nghiệp bị đình trệ; đồng thời nước Pháp cũng trở thành con nợ lớn, tổng số nợ của nước Pháp năm 1920 đã lên đến 300 tỷ phờrăng.

Tình hình trên đã thôi thúc chính quyền Pháp tìm biện pháp thúc đẩy nhanh nền sản xuất trong nước, đồng thời đẩy mạnh khai thác thuộc địa, nhất là ở Đông Dương (trong đó có Việt Nam), nhằm nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi nền kinh tế và khôi phục vị thế chính trị của Pháp trên trường quốc tế.

Nông nghiệp là ngành được thực dân Pháp đầu tư nhiều nhất. Năm 1924, số vốn đầu tư vào nông nghiệp là 52 triệu phờrăng; đến năm 1927 đã lên tới 400 triệu phờrăng - chủ yếu là đầu tư vào

việc trồng và khai thác cao su. Hàng trăm đồn điền, có những đồn điền cao su rộng hàng nghìn hécta đã xuất hiện. Các chủ đồn điền người Pháp hoặc người Việt bóc lột kiểu phong kiến và tiền tư bản, chủ yếu bóc lột lao động sống, không quan tâm đến đầu tư kỹ thuật.

Ngoài những đồn điền trồng lúa, cao su, còn xuất hiện các đồn điền trồng chè, cà phê, hồ tiêu... Trong kinh doanh cao su, đã hình thành ba tập đoàn lớn: Công ty Đất đỏ, Công ty Cây trồng nhiệt đới và Công ty Misolanh (Michelin). Sản lượng mủ cao su ngày một tăng, năm 1929 đã xuất khẩu 10.000 tấn cao su.

Các công ty khai khoáng như Công ty Than Hạ Long, Công ty Than và mỏ kim khí Đông Dương; các cơ sở chế biến quặng, đúc kềm, thiếc ở Quảng Yên, Hải Phòng, Cao Bằng... đã xuất hiện. Nhiều nhà máy chế biến nông sản tại chỗ mở rộng về quy mô sản xuất. Nhà máy Dệt Nam Định được xây dựng từ trước, nay mở rộng và nâng cấp thành trung tâm dệt nổi tiếng ở Đông Dương.

Đến năm 1931, nước ta đã có 2.389 km đường sắt trên đất Việt Nam. Nhiều quốc lộ và đường liên tỉnh được rải đá và rải nhựa. Đến năm 1930, Pháp đã mở gần 15.000 km đường bộ, trong đó có khoảng vài nghìn kilômét rải nhựa. Ngoài các cảng đã có như cảng Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng,

thực dân Pháp còn cho xây dựng thêm một số cảng mới như cảng Hòn Gai, Bến Thủy. Các đường sông ở đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ được khai thác triệt để.

Pháp giữ độc quyền về ngoại thương bằng cách dùng hàng rào thuế quan để bảo vệ hàng hóa của nước mình, đánh thuế nặng vào hàng hóa Trung Quốc và Nhật Bản để hạn chế tối đa hàng hóa nước ngoài, vì vậy, hàng hóa Pháp tràn ngập thị trường Việt Nam. Việt Nam chủ yếu chỉ xuất khẩu nguyên liệu, nông sản, nhập vào chủ yếu là hàng công nghiệp, kỹ thuật, các hàng tiêu dùng cao cấp từ Pháp.

Bao trùm và chi phối toàn bộ đời sống kinh tế Đông Dương là hệ thống ngân hàng, đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương - ngoài chức năng độc quyền phát hành giấy bạc, đã chỉ đạo các ngân hàng trong việc cho vay lãi, góp phần thành lập công ty, đồn điền, nhà máy...

Tóm lại, quá trình thực dân Pháp tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa ở nước ta đã làm kiệt quệ nguồn tài nguyên thiên nhiên và làm hao mòn sức lực của nhân dân ta.

LỖ LÀM VÀO ĐẤT CAO SU

Sau hai ngày ngồi ô tô với những đoạn đường gồ ghề, khúc khuỷu, 150 anh em từ Hà Nam mới đặt chân lên đất Phú Riềng. Bước xuống xe, ai nấy kinh hoàng nhìn quanh nơi mà họ sắp phải sống cho qua ba năm làm phu đồn điền theo hợp đồng. Đồn điền cao su Phú Riềng là tài sản của Công ty Misolanh, còn họ là toán công nhân đầu tiên tới đây để khai phá, làm việc.

Phú Riềng là một nơi nằm ở miền cực tây cao nguyên Di Linh. Phú Riềng nằm giữa lòng một vùng rừng già nhiệt đới, phía bắc là vùng biên giới ba xứ Nam Bộ, Trung Bộ và Cao Miên, phía nam là vùng rừng Lộc Ninh, rồi đi tới nước Cao Miên (Campuchia ngày nay).

Khí hậu vùng này nóng nực, ẩm thấp mà lán không trở cửa sổ, mái lợp tôn thấp lè tè, cho nên ở trong lán người ta có cảm giác như sống trong hỏa lò quanh năm ngày tháng.

Về tổ chức, cứ khoảng 1 km, người Pháp cho lập một làng. Mỗi làng là một đội sản xuất, đồng thời là

một đơn vị hành chính. Đến giờ đi làm, công nhân họp thành từng kíp khoảng chục người, có một cai người Việt trông coi. Trên cấp cai là giám thị, đốc công người Pháp. Bọn này ở dưới quyền mấy tên sếp trên - điều khiển mọi công việc của Phú Riềng. Được tuyển lựa từ trong quân đội Pháp, chúng đều là những tên đao phủ, những con quỷ sứ hung ác của “địa ngục trần gian” Phú Riềng. Đứa nào chửi công nhân giỏi sẽ lên lương mau, đứa nào đánh công nhân nhiều cũng lên lương mau.

Những hình phạt thông thường nhất là bắt trật quần, đánh vào mông hoặc đánh nát cả bàn chân. Đánh xong là bị giam trong nhà tối, chân bị cùm, bỏ đói hàng hai, ba ngày. Có người bị bỏ quên trong đó đến chết khô.

Nữ công nhân nom “sạch mắt” một chút thì càng khốn khổ. Hết sếp lớn, sếp bé, cai tây, cai ta gọi lên. Chỉ qua vài tuần, thân xác đã tàn tạ chẳng khác nào chiếc lá héo. Nếu người đó có chồng thì còn liên lụy đến cả chồng. Ai cưỡng lại chúng thì chúng đánh người chồng đến chết, còn không thì vợ bị cướp đi mất, đến khi nó già vò chán chê, mới thả cho về thì đã thân tàn ma dại!

Ngay sau khi đến Phú Riềng một ngày, bọn chủ đã phát đồ nghề cho công nhân, mỗi người một nón lá, áo toi; mỗi người phải giữ và bảo quản một con dao rựa, một cái cuốc và một lưỡi búa. Đồ nghề toàn hạng tốt bằng thép đúc đưa từ

Pháp sang. Công nhân phải mài dao cho thật sáng, thật bén. Bọn “xu” (surveillant) khám luôn, hễ thấy cùn hoặc chóm gì là xử đòn ngay. Ngoài các thứ đó ra, mỗi người còn được phát thêm một mảnh gỗ đánh số để đeo vào cổ như số tù.

Bấy giờ ở Phú Riêng còn là một rừng hoang, chưa có một gốc cao su nào. Công nhân phải phá từng khoảnh rừng lớn để trồng cao su. Công việc rất nặng nhọc, nguy hiểm, mà sự bảo vệ lại hoàn toàn không có. Trước tiên, họ phải hạ cây, phát bụi, phơi nắng cho khô rồi châm lửa đốt. Đi hạ cây, hạ mới có tuần là không có người bị cây đè chết. Buổi sáng đi làm cứ nom nớp chẳng biết đến chiều có còn sống sót mà về không.

Mỗi sáng, công nhân phải thức dậy từ 4 giờ để nấu cơm ăn, 5 giờ rưỡi phải xếp hàng trong sân làng để bọn cai điểm danh. Lúc điểm danh, mấy thằng “xu” dùng ba toong gõ vào đầu họ côm cốp mà đếm. Cái trò ấy chẳng cai nào không làm, chúng dường như thích thú là khác. Hễ ai đến chậm vài phút, chúng phạt một đồng mà lương của họ khi đó chỉ có bốn hào một ngày công.

Khí hậu vùng này độc, muỗi rừng rất nhiều, con nào con nấy to tướng, màu vàng hoe, cánh trông óng ánh. Chúng bay vo ve rồi sà xuống đốt thấu quần áo anh em công nhân. Đây là loài muỗi sốt rét, lúc đậu đuôi cong vắt chống ngược lên trời; đã thế nước uống lại không được đun sôi, ai

khát xuống khe suối mà uống. Vì vậy, bệnh sốt rét lan tràn rất nhanh. Chỉ sau một tháng đến Phú Riềng, chẳng còn một ai là chưa lên cơn sốt rét.

Làm việc quá nặng nhọc, lại ở nơi khí hậu quá khắc nghiệt, ăn uống kham khổ. Theo như hợp đồng ký, công nhân được phát gạo không trừ vào tiền lương và được mua thức ăn rẻ của đồn điền. Nhưng bấy giờ chủ bắt họ nhận 24 kg gạo trừ vào tiền lương, không ai được đong gạo và mua thức ăn ở bên ngoài.

Gạo của đồn điền là loại gạo lứt vón hòn, giá lại cao hơn loại gạo ngon ở ngoài chợ. Thức ăn chỉ có một món trường kỳ là cá mắm hạng kém, nhưng chúng tính giá cao như vàng. Hễ ai ho he một câu là bọn “xu” ra roi liền.

Vì vậy, ngoài bệnh sốt rét ra, công nhân còn bị bệnh kiết lỵ kinh niên. Người cứ gầy rộc đi trông thấy, thân thể rạc đi, rồi chết khô, chết héo làm phân bón cho mấy gốc cao su của bọn chủ.

Ở Phú Riềng, do điều kiện vệ sinh, y tế, ăn ở tồi tệ nên trẻ em ở đây chỉ có sinh ra mà không sao nuôi được. Suốt ba năm làm công nhân ở Phú Riềng là ba năm không hề được nghe tiếng bi bô của trẻ nhỏ.

Cuộc sống khổ cực quá. Vì thế, anh em công nhân thường hát câu ca nói về cảnh ngộ của mình:

*Lỡ lâm vào đất cao su,
Chẳng tù thì cũng như tù chung thân.*

CHÍ SĨ YÊU NƯỚC NGÔ ĐỨC KẾ



Ngô Đức Kế

Ông sinh ngày 16-6-1878, người làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, trong một gia đình có truyền thống khoa bảng.

Thuở nhỏ Ngô Đức Kế nổi tiếng học giỏi. Năm 19 tuổi, ông đỗ cử nhân, đến năm 24 tuổi đỗ tiến sĩ. Hôm xem bảng, thấy tên mình, ông xúc động sáng tác bài thơ:

*Thánh Chúa ân cần sĩ,
Ngõ thân hữu vọng nhi
Thử sinh tư báo hổ,
Hồ thư cảm suy dĩ.*

(Dịch nghĩa:

Nhà vua ân cần tìm kẻ sĩ,
Ta đây có hy vọng,
Kiếp này phải lo đền đáp,
Ngoảnh đầu lại thấy đất nước suy yếu).

Nhưng sau đó, ông cho rằng “Vận nước gặp cơn dâu bể, còn lòng đâu mũ áo xênh xang”, rồi ông không ra làm quan, mà ở nhà dạy học, đọc tân thư, liên hệ với Phan Bội Châu nhằm mở mang dân trí.

Ông lao vào công cuộc cải cách nông thôn, bài trừ mê tín, đề nghị triều đình cải tiến việc thi cử. Ông cùng một số sĩ phu thành lập *Triều Dương thương điểm* ở Vinh.

Năm 1907, hưởng ứng phong trào Đông Kinh nghĩa thực, ông vào Ban trước tác của trường. Năm 1908, ông tham gia phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, rồi bị bắt đưa về giam tại nhà lao Vinh. Ông bị nhà cầm quyền kết tội bí mật họp nhau mở hiệu buôn để giúp kẻ phản nghịch, câu kết với

nước ngoài và bị xử án “trảm giam hậu”, đày đi Côn Đảo, giam suốt đời không được ân xá.

Đến Côn Đảo, các tù nhân phải đeo thẻ tù, ông bảo các bạn tù: “Thẻ tù chúng ta đeo đây, giống như bài ngà của các vua quan ở Huế thường đeo lòng thông trước ngực, trông cũng dễ coi”. Ông luôn luôn lạc quan, tuy ở tù mà vẫn sáng tác nhiều thơ văn. Nghe tin cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên do Lương Ngọc Quyến và Trịnh Văn Cấn lãnh đạo nổ ra, ông sáng tác *Thái Nguyên thất nhật quang phục ký*. Năm 1921, ông được trả tự do.

Năm 1922, ông được chính quyền thực dân Pháp ở miền Trung cho ra Hà Nội một tuần, nhưng ông ở lại luôn không về. Năm 1923, ông làm ở báo *Hữu Thanh* của Hội Trung - Bắc công - nông tương tế và thay chân Tản Đà làm chủ bút tờ báo này. Năm 1924, Phạm Quỳnh đề xướng phong trào sùng bái *Truyện Kiều* là “quốc hồn, quốc túy, quốc hoa” và “*Truyện Kiều* còn là nước ta còn”, Ngô Đức Kế phê phán Phạm Quỳnh là “tán xằng, tán bậy... , gieo rắc tà thuyết làm mê đắm lòng người”.

Năm 1925, Ngô Đức Kế là một trong những người chủ xướng phong trào đòi thả Phan Bội Châu, sau đó là phong trào để tang Phan Châu Trinh. Khi báo *Hữu Thanh* bị đóng cửa, ông mở *Giác quần thư xã*, xuất bản một số sách có nội dung tiến bộ.

Ngô Đức Kế mất ngày 10-12-1929 tại Hà Nội khi mới 51 tuổi.

NGƯỜI NÉM BOM Ở SA DIỆN



Phạm Hồng Thái

Người ném bom ám sát Toàn quyền Méclanh ở Sa Diện là Phạm Hồng Thái, một thanh niên đầy nhiệt huyết và lòng yêu nước tha thiết, tên

thật là Phạm Thành Khôi, quê ở xã Hưng Nhân, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Phạm Hồng Thái sinh năm 1896, trong một gia đình nhà Nho, cha là Phạm Thành Mỹ đã tham gia phong trào Cần vương chống Pháp.

Năm 1916, sau khi lập gia đình và để vợ ở lại quê nhà chăm sóc bố mẹ, anh ra Bắc đi học và tìm cách kết bạn với các nhà cách mạng. Sau một thời gian đi học, năm 1920, anh về làm công nhân ở Nhà máy xe lửa Trường Thi và Nhà máy điện Bến Thủy. Sau cuộc tổ chức bãi công ở đây, anh bị đuổi, phải tìm đường ra mỏ kềm chợ Chu (Bắc Kạn) xin làm thợ nguội. Ở đây, anh vận động công nhân bãi công chống ách áp bức, bóc lột của bọn chủ nên lại bị đuổi. Năm 1922, anh xin được vào làm công nhân nhà máy xi măng Hải Phòng...

Cuối cùng, anh gặp được Vương Thúc Oánh (con rể của Phan Bội Châu), người của Việt Nam Quang phục hội và được ông chọn đưa ra nước ngoài học. Trước khi đi du học, anh về thăm nhà. Đúng lúc đó, mẹ anh qua đời, nhưng vợ anh vẫn hết lòng động viên chồng ra đi hoạt động cách mạng.

Tháng 1-1924, anh cùng bảy thanh niên khác, trong đó có Lê Hồng Phong lên đường sang Xiêm (Thái Lan) và đổi tên là Phạm Hồng Thái để nói lên ý chí của mình là xem việc nước nặng tựa núi

Thái Sơn và sự hy sinh nhẹ tựa lông hồng. Từ Xiêm, anh sang Quảng Châu (Trung Quốc), rồi cùng các thanh niên Việt Nam yêu nước lập nên Tâm tâm xã.

Biết tin Toàn quyền Đông Dương Méclanh từ Hương Cảng đến Thượng Hải và sang Nhật Bản, Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Sơn đã theo dõi y nhưng chưa tìm được cơ hội để hành động. Trên đường về, Méclanh ghé lại Quảng Châu và đêm 19-6-1924 dự tiệc ở khách sạn Victoria tại Sa Diện nằm trong tô giới của Anh. Phạm Hồng Thái cải trang thành phóng viên lọt qua hàng rào dày đặc lính gác và ném bom vào bàn tiệc của Méclanh, tuy bom nổ nhưng chỉ làm Méclanh bị thương. Ném bom xong, Phạm Hồng Thái thoát ra ngoài khách sạn và bị cảnh binh rượt đuổi gấp phải nhảy xuống dòng Châu Giang trẫm mình để không rơi vào tay địch.

Tiếng bom Sa Diện của Phạm Hồng Thái có tiếng vang lớn, ảnh hưởng đến phong trào cách mạng trong và ngoài nước. Cảm kích trước sự hy sinh dũng cảm của Phạm Hồng Thái, Chính phủ Tôn Dật Tiên đã chôn cất thi hài anh, rồi sau đó dời đến an táng ở Hoàng Hoa Cương, nơi chôn cất 72 liệt sĩ Trung Quốc đã hy sinh trong Cách mạng Tân Hợi năm 1911.

LƯƠNG NGỌC QUYẾN VỚI KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN



Lương Ngọc Quyến

Lương Ngọc Quyến (1885-1917) là con trai nhà
Lýêu nước Lương Văn Can. Với tinh thần yêu
nước, ông tìm đường sang Nhật Bản học quân sự,

rời qua Trung Quốc với mục đích tập hợp lực lượng chống thực dân Pháp. Ông bị bắt đưa về nước. Chúng bắt giam ông ở Hỏa Lò (Hà Nội), Sơn Tây, Phú Thọ, cuối cùng cầm tù ở nhà lao Thái Nguyên. Chúng khoét bàn chân ông, luồn dây thép buộc ông vào xích sắt. Ngày 30-8-1917, cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên bùng nổ. Ông được giải thoát và tham gia chỉ huy nghĩa quân khởi nghĩa. Ông hy sinh, nhưng tấm gương yêu nước của ông còn sáng mãi cho các thế hệ sau này học tập.

Dưới đây là trích đoạn thư của Lương Ngọc Quyến từ nhà tù Hỏa Lò gửi về cho vợ:

*... Than phận nước còn trong hội bĩ¹
Lúc tình cờ phút bị gian nguy,
Làm cho Nam - Bắc phân kỳ,
Xa xôi luống những tâm tư âm thầm.
Ngày sáu khắc ruột tằm vấn vít,
Đêm năm canh hồn điệp ngẩn ngơ.
... Khuyên nàng lập chí cho kiên,
Hiếu thân báo tử đáp đền cho anh.
Lòng người đã trung thành sốt sắng
Trời xanh kia ắt chẳng phụ mình
Mai sau bĩ cực thái hanh²
Kéo cờ độc lập giữa thành Thăng Long.*

1. Hội bĩ: Vận nước đang ở trong thời kỳ gian nan, vất vả.

2. Thái hanh: Đến thời kỳ may mắn, tốt đẹp.

*Ba mươi triệu Lạc Long tôn tử¹,
Bốn nghìn năm lịch sử quang vinh.
Trời Nam rực rỡ văn minh,
Sơn hà rửa sạch hôi tanh kẻ thù.*

Tên ông được dùng để đặt cho tên đường phố, tên trường học ở một số tỉnh, thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thái Nguyên, Hạ Long...

1. “Lạc long tôn tử”: Con Rồng cháu Tiên (ý chỉ nhân dân Việt Nam).

**TRỊNH VĂN CẤN -
NGƯỜI LÃNH ĐẠO
CUỘC KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN**



Trịnh Văn Cấn

Trịnh Văn Cấn tên thật là Trịnh Văn Đạt, người làng Yên Nhiên, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên,

nay thuộc xã Vũ Di, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc; là viên đội lính khố xanh trong cơ binh Pháp đóng ở Thái Nguyên (vì thế còn gọi là Đội Cấn).

Trịnh Văn Cấn vào lính khố xanh ở Vĩnh Yên, do văn hay chữ tốt, tư cách lại đứng đắn, biết tự trọng nên ông được mọi người nể trọng. Ông được lên chức cai. Do cứu được một viên đội bị thương trong một lần giáp chiến với nghĩa quân Đề Thám, nên ông được thăng chức đội và chuyển về Thái Nguyên.

Đội Cấn là người chịu ảnh hưởng và khâm phục tinh thần yêu nước chống Pháp của nghĩa quân Đề Thám. Thời gian đóng quân tại Thái Nguyên, ông kết bạn với các đồng ngũ người Việt tại đây như Đội Trường, Đội Giá, Cai Xuyên, Cai Mạnh, Ba Chén... để bàn bạc việc khởi nghĩa, nổi dậy chống chính quyền thực dân Pháp ở Thái Nguyên. Ông cùng Lương Ngọc Quyến, một chí sĩ yêu nước đang bị giam tại nhà tù ở Thái Nguyên, lãnh đạo binh lính người Việt nổi dậy vào đêm 30-8-1917. Đội Trường, Ba Chén được cử đi hạ sát tên giám binh người Pháp là Nôen, tên Phó quản Lạp và viên Đội Hành, đã phá nhà đề lao, giết chết tên giám ngục Lôét, giải phóng cho 203 tù nhân và dẫn họ sang trại lính khố xanh.

Ngay sau đó, Đội Cận tập hợp lực lượng 311 người và tuyên bố khởi nghĩa, tiến hành duyệt đội ngũ, phân phát vũ khí và quân phục cho các tù nhân. Ông được tôn là “Thái Nguyên Quang Phục quân Đại Đô đốc”. Lương Ngọc Quyến giữ chức vụ quân sự. Nghĩa quân lần lượt chiếm các cơ quan cai trị của thực dân Pháp ở Thái Nguyên. Lấy cờ hiệu có 5 ngôi sao lớn với bốn chữ đề “Nam bình phục quốc” treo ở ngoài cửa thành Thái Nguyên, phát lịch tuyên bố Thái Nguyên đơn lập, đặt quốc hiệu là Đại Hùng. Sáng 31-8, trừ trại lính Tây, nghĩa quân đã hoàn toàn làm chủ Thái Nguyên.

6 giờ sáng ngày 2-9-1917, bộ binh Pháp có pháo binh yểm trợ, tiến từ Hà Nội, mở màn cuộc tấn công vào các phòng tuyến của nghĩa quân. Từ đó đến ngày 5-9, các cuộc tấn công của địch liên tiếp nổ ra. Do không chống đỡ nổi lực lượng mạnh của địch, nghĩa quân phải tổ chức rút lui. Đội Cận xếp đặt để đưa Lương Ngọc Quyến theo¹, nhưng Lương Ngọc Quyến yêu cầu ông hãy bắn vào ngực mình để khỏi ảnh hưởng đến các chiến sĩ. Cay đắng và ngậm ngùi, Đội Cận buộc lòng phải thực hiện yêu cầu của Lương Ngọc Quyến.

1. Do bị xiềng xích lâu ngày nên Lương Ngọc Quyến không thể tự đi được.

Thái Nguyên sau một tuần lễ tuyên bố độc lập, lại rơi vào tay thực dân Pháp. Song Đội Cấn và các cộng sự vẫn tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến, tuy nghĩa quân đã phải rút ra khỏi tỉnh lỵ, hoạt động ở các vùng dọc theo sườn núi Tam Đảo; lại có lúc vượt sang miền đất Phúc Yên, Vĩnh Yên ở một số làng xã các huyện Bình Xuyên, Lập Thạch, Vĩnh Tường, Yên Lạc, Yên Lãng, Kim Anh. Đi đến đâu, nghĩa quân cũng được nhân dân ủng hộ. Song, thời cuộc chưa đến và trước sự truy đuổi của địch, lực lượng nghĩa quân hao mòn dần.

Ngày 20-12-1917, nghĩa quân về đóng ở Núi Pháo, phía tây nam Cù Vân. Ngày 24-12, trong lúc chiến đấu, Đội Cấn bị thương vào đùi, 3 nghĩa quân khác hy sinh, lực lượng chỉ còn lại hơn 10 người và tiếp tục bị bao vây ở đây. Ngày 10-1-1918, trong trận chiến đấu với quân Pháp tại Núi Pháo, Đội Cấn bị thương nặng. Do không muốn quân Pháp bắt được, ông đã tự sát. Sự hy sinh của ông và của Lương Ngọc Quyến làm rạng ngời trang sử Thái Nguyên.

NGUYỄN THÁI HỌC VỚI KHỞI NGHĨA YÊN BÁI



Nguyễn Thái Học

Nguyễn Thái Học sinh năm 1904, quê ở làng Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1926, khi học Trường Cao đẳng

Thương mại, ông gửi thư cho nhà cầm quyền Pháp yêu cầu mở mang nền công thương trong xứ, thiết lập trường cao đẳng công nghệ, cho người Việt Nam được quyền tự do mở trường học... Ông cũng gửi thư yêu cầu nhà đương cục Pháp cải tổ nền hành chính thuộc địa và ban bố quyền tự do ngôn luận. Song, những điều ông yêu cầu đều bị thực dân Pháp cự tuyệt. Từ năm 1926, ông bỏ học, hoạt động chính trị. Năm 1927, ông cùng một số đồng chí tâm đắc lập ra Nam Đồng thư xã, đến tháng 12-1927, lập ra Việt Nam Quốc dân Đảng và được bầu làm Chủ tịch Đảng, nêu rõ mục đích là “lập một Chính phủ cộng hoà theo chủ nghĩa dân chủ xã hội”.

Từ sau vụ Quốc dân Đảng ám sát tên Badanh (Bazin), trùm mộ phu đồn điền gian ác ngày 9-2-1929 ở gần chợ Hôm (Hà Nội), thực dân Pháp mở một đợt khủng bố dữ dội. Hàng loạt đảng viên, cán bộ Việt Nam Quốc dân Đảng sa vào lưới giặc. Mạng lưới tổ chức của Đảng bị đứt đoạn và vỡ lở ở nhiều nơi. Trước tình thế nguy cấp ấy, tâm lý sốt ruột, muốn manh động lại càng thôi thúc Nguyễn Thái Học và các lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng nổi dậy khởi nghĩa. Ông trực tiếp chỉ huy cuộc khởi nghĩa tại Yên Bái (10-2-1930). Vì không có sự chuẩn bị đầy đủ, chặt chẽ, cuộc khởi nghĩa đã thất bại. Nguyễn Thái Học cùng các đồng chí của ông bị thực dân Pháp

bắt và giam ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), rồi bị đưa ra Hội đồng đề hình, kết án xử chém, đưa lên Yên Bái hành quyết.

Sau khi chứng kiến sự hy sinh anh dũng của các liệt sĩ Việt Nam Quốc dân Đảng, trong đó có Nguyễn Thái Học, bà Nguyễn Thị Giang, vợ ông, đã trở về Vĩnh Yên, đến cánh đồng làng Đông Vệ, gần làng Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, quê hương của Nguyễn Thái Học, vào quán giữa đồng, nơi có nhiều kỷ niệm giữa bà và Nguyễn Thái Học, dùng súng bắn vào thái dương tự sát. Trước khi chết, bà đã viết sẵn hai lá thư. Lá thư thứ nhất gửi cho bố mẹ của Nguyễn Thái Học, lá thư thứ hai kèm theo một bài thơ cảm tác nói lên chí khí, tấm lòng vì dân vì nước của bà và hoàn cảnh khiến bà phải tuân tiết:

*Thân không giúp ích cho đời,
Thù không trả được cho người tình chung.
Dẫu rằng đương độ trẻ trung,
Quyết vì dân chúng thề lòng hy sinh.
Con đường tiến bộ mông mênh,
Éo le hoàn cảnh buộc mình biết sao.
Bây giờ hết kiếp thơ đào,
Gian nan bỏ mặc đồng bào từ đây.
Dẫu rằng chút phận thơ ngây,
Số đồng chí đã có ngày ghi tên.
Chết đi dạ những buồn phiền,
Nhưng mà hoàn cảnh truân chuyên buộc mình.*

Quốc kỳ phấp phới trên thành,
Tủi thân không được chết vinh dưới cờ.
Cực lòng nhỡ bước sa cơ,
Chết sâu, chết thảm có thừa xót xa.
Thế ru, đời thế ru mà,
Đời mà ai biết? Người mà ai hay.

VIỆT NAM NGHĨA ĐOÀN VÀ TÂM TÂM XÃ

Việt Nam nghĩa đoàn là tổ chức của một nhóm hơn chục người mà nòng cốt là những sinh viên yêu nước của Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, trong số đó có Tôn Quang Phiệt, Phạm Thiều, Đặng Thai Mai, Nguyễn Quốc Tuý được thành lập vào ngày mùng một Tết Nguyên đán (tức ngày 25-1-1925), sau một cuộc họp tại nhà số 4 đường Giôrêghiberi (tức phố Quang Trung, Hà Nội ngày nay). Tuy Việt Nam nghĩa đoàn có đưa ra một chương trình sơ lược và 10 lời thề, nhưng tồn tại không được bao lâu thì một số thành viên đã rời bỏ tổ chức, còn một số phần tử trung kiên do Tôn Quang Phiệt đứng đầu tiếp tục hoạt động, rồi kết hợp với nhóm các chính trị phạm ở Trung Kỳ để thành lập tổ chức Phục Việt.

Tâm tâm xã là tổ chức của một nhóm người Việt Nam yêu nước thành lập ở Quảng Châu (Trung Quốc) với tôn chỉ: “Liên hiệp những người có trí lực trong toàn dân tộc Việt Nam, không

phân biệt ranh giới, đảng phái, miễn là có quyết tâm hy sinh tất cả và tự ý thức về quyền lợi cá nhân, đem hết sức mình tiến hành mọi việc để khôi phục quyền làm người của người Việt Nam”.

Nhưng về sau, đường lối chính trị của tổ chức này cho rằng: “Sau này chính thể phải lập như thế nào để lúc đó phải do toàn thể đoàn viên và toàn quốc dân quyết định sao cho hợp với trào lưu thế giới và tình thế của nước ta mà đại đa số tán thành”. Như vậy, Tâm tâm xã là một tổ chức yêu nước, nhưng cương lĩnh chưa rõ ràng. Tâm tâm xã đã tìm cách liên hệ với các lực lượng trong nước, đặc biệt đã gây được tiếng vang lớn sau vụ mưu sát Toàn quyền Méclanh ở Sa Diện. Sau này, những chiến sĩ trung kiên của Tâm tâm xã đã cung cấp cho cách mạng Việt Nam những thế hệ chiến sĩ cộng sản đầu tiên và xuất sắc như Lê Hồng Phong, Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu,...

Quốc tế Cộng sản đã nhận xét tổ chức này như sau: “Đây là nhóm đầu tiên, mà tương lai có nhóm Cộng sản Đông Dương xuất hiện”.

RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC

Mở sáng ngày 5-6-1911, tàu *Đô đốc Latouche Torêvin* (Amiral Latoucke Tréville) rú một hồi còi dài báo hiệu rời bến cảng Nhà Rồng - Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) - lên đường sang Pháp. Trên boong tàu, một chàng trai dáng vẻ thanh tú đang hướng về bến cảng, nét mặt đượm buồn và đầy lo lắng, chàng trai đó là Nguyễn Tất Thành, lúc này lấy tên là Văn Ba, xuống tàu làm phụ bếp, để ra đi tìm đường cứu nước. Anh Ba không ngờ rằng chuyến đi này lại là một chuyến đi dài ngày, vượt qua nhiều biển cả, qua bao nhiêu quốc gia để rồi 30 năm sau (1941) mới trở về Tổ quốc và đặt chân lên mảnh đất Cao Bằng thân yêu.

Những ngày lênh đênh trên biển cả, anh Ba phải lao động vô cùng cực nhọc. Nhà bếp lúc nào cũng phải phục vụ ăn uống cho 800 người vừa thủy thủ vừa hành khách; vì vậy lúc nào anh cũng phải dậy từ 4 giờ sáng, phải chạy lên chạy xuống trên những chiếc thang dựng đứng trên tàu, người đẫm mồ hôi, bụi than bám đầy mình, chân

mỏi nhừ, trĩu nặng... Công việc không chỉ vất vả mà có khi còn nguy hiểm nữa. Một lần, trong lúc trời giông bão, anh Ba đang kéo chiếc sọt nặng rau quả trên boong tàu thì một con sóng lớn chồm tới, suýt cuốn anh xuống biển. Rất may trong lúc hiểm nguy, anh bám vào được dây cáp trên sàn tàu, nhờ đó mà thoát chết.

Lòng yêu nước, tính kiên trì và tinh thần vượt khó đã giúp Nguyễn Tất Thành vượt qua những khó khăn, gian khổ bước đầu.

Sau một tháng vượt biển, tàu ghé qua cảng Xingapo, Côlômbô (Xri Lanca), cảng Xait (Ai Cập), rồi cập cảng Mácxây của nước Pháp. Lần đầu tiên Nguyễn Tất Thành đặt chân lên đất Pháp. Anh không chỉ nhìn thấy nhiều nhà cao tầng sang trọng, những đường phố sầm uất mà còn nhìn thấy những ngôi nhà ọp ẹp, tồi tàn, âm thấp và cả những người Pháp ăn mặc rách rưới,



Tàu Latuso Torêvin

đói nghèo. Năm 1912, Nguyễn Tất Thành làm thuê cho một chiếc tàu của hãng Sácgiơ Rêuyni đi vòng quanh châu Phi, nhờ đó anh có dịp được dừng lại ở nhiều bến cảng của nhiều nước châu Âu, châu Phi,...

Đi đến đâu anh cũng chứng kiến cảnh nghèo đói, cực khổ của người dân lao động ở các nước tư bản và thuộc địa. Nguyễn Tất Thành đã chứng kiến và đã khóc trước cảnh người da đen ở Đaca (châu Phi) bị hành hạ đến chết.

Hôm đó, sóng biển rất to, gào thét ầm ầm, tàu không thể vào bờ được và cũng không thể thả ca nô xuống được. Để liên lạc được với tàu, những người Pháp trên bờ bắt những người da đen phải bơi ra chỗ tàu đang đậu ngoài khơi. Một, hai, ba, bốn người da đen nhảy xuống biển. Người này, nối tiếp người kia không trở về nữa; họ đã bị sóng biển cuốn đi.

Cuối năm 1912, Nguyễn Tất Thành đến nước Mỹ, vừa đi làm thuê để kiếm sống, anh vừa tìm hiểu đời sống của người lao động. Anh thật sự xúc động khi chứng kiến cảnh sống nhếch nhác, khổ sở của người dân da đen ở khu Háclem, trước cảnh hành hình kiểu Linso¹ của bọn phân

1. Hành hình kiểu Linso: người da đen bị trói vào cây, tưới dầu hỏa, rồi đốt cháy. Trước khi bị đốt, họ còn bị bẻ răng, móc mắt, bị rút từng nhúm tóc... cho tới chết.

biệt chủng tộc đối với người da đen. Ngắm nhìn tượng *Nữ thần Tự do*, Nguyễn Tất Thành cảm nhận rằng ánh sáng tỏa ra từ trên đầu Nữ thần Tự do, tỏa ra bầu trời, còn dưới chân tượng thì người dân da đen bị chà đạp. Bao giờ mới có sự bình đẳng giữa các dân tộc, bao giờ người da đen mới được bình đẳng với người da trắng?

Năm 1913, Nguyễn Tất Thành rời Mỹ sang Anh. Ở đây, anh phải làm nhiều việc nặng nhọc để kiếm sống như cào tuyết, đốt lò,... nhưng anh vẫn tranh thủ học tiếng Anh. Sau đó, anh chuyển sang làm phụ bếp cho một khách sạn nổi tiếng ở Luân Đôn - khách sạn Céceton (Carlton Hotel).

Từ nước Anh, Nguyễn Tất Thành nhiều lần gửi thư cho cụ Phan Châu Trinh đang ở Pháp, nói rõ tấm lòng và ý chí quyết tâm tìm đường cứu nước của mình.

Khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất sắp kết thúc, Nguyễn Tất Thành trở lại nước Pháp, và anh nhận thấy ở đây có những điều kiện khách quan thuận lợi cho hoạt động cứu nước của mình.

Mùa xuân năm 1919 đánh dấu bước quyết định chính trị đầu tiên khi Nguyễn Tất Thành đã đổi tên thành Nguyễn Ái Quốc và gia nhập Đảng Xã hội Pháp. Điểm xuất phát và động lực lớn nhất để Nguyễn Ái Quốc vào Đảng này: “Chỉ vì đây là tổ chức duy nhất ở Pháp bên vực nước tôi, là tổ

chức duy nhất theo đuổi lý tưởng của đại Cách mạng Pháp: Tự do - Bình đẳng - Bác ái”¹.

Tháng 7-1920, Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V.I. Lênin như một sự chờ đợi từ bao lâu mới được gặp. Đó là một ngày đặc biệt xúc động đối với cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc. Ngồi một mình trong phòng mà Người nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: “Hỡi đồng bào bị đọa đày đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta”.

Người đã vui mừng đến phát khóc vì nhận thấy trong bản *Luận cương* này, Lênin đã nêu rõ nhiệm vụ của các Đảng Cộng sản là phải giúp đỡ thật sự phong trào cách mạng của các nước thuộc địa và phụ thuộc, nhấn mạnh phải có sự đoàn kết giữa giai cấp vô sản các nước tư bản với quần chúng cần lao của tất cả các dân tộc trên thế giới để chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc và phong kiến. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc hiểu được rằng muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không còn con đường nào khác con đường cách

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.1, tr.61.

mạng vô sản, vấn đề độc lập dân tộc ở Việt Nam phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Có thể nói, đây là đích đầu tiên mà Nguyễn Ái Quốc đã đến được trên chặng đường dài ra đi tìm đường cứu nước đầy chông gai.

Tháng 12-1920, Nguyễn Ái Quốc đã đi đến một quyết định lịch sử là bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III (Quốc tế Cộng sản), bởi nó hoạt động theo *Luận cương* của V.I. Lênin, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc. Và chính hành động này đã đưa Nguyễn Ái Quốc vào hàng ngũ những yếu nhân của lịch sử hiện đại ở châu Âu, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên.

Ngày 30-6-1923, Nguyễn Ái Quốc đến Liên Xô và trở thành người Việt Nam đầu tiên có mặt ở Điện Kremli.

NHỮNG BỨC THƯ TÌM CHA CỦA NGUYỄN TẮT THÀNH

Tư tưởng tiến bộ và nhân cách cao thượng hằng ngày của cha cũng như những biến đổi lớn lao của xã hội Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX đã làm cho lòng yêu nước và ý chí căm thù giặc của Nguyễn Tất Thành được hun đúc, thúc giục anh đi đến những hoạt động cứu nước sôi nổi, tham gia phong trào chống thuế ở Trung Kỳ. Chí hướng muốn ra nước ngoài để tìm đường cứu nước đã hình thành và anh đã lên đường thực hiện ước mơ đó.

Sau lần gặp cha ở Bình Khê (Bình Định) trên đường đi vào Nam để bước vào con đường “cứu dân, cứu nước”, anh chưa một lần biết được tin tức của gia đình - của cha, chị Thanh (chị gái) và anh Đạt (anh trai), nên lòng dạ không yên. Nhất là đối với cha - ông Nguyễn Sinh Sắc, là niềm tin yêu thành kính trong suốt cả quá trình Nguyễn Tất Thành bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước. Người cha ở quê nhà cũng mòn mỏi mong đợi tin con.

Nỗi nhớ cha không bao giờ nguôi. Ngày 31-10-1911, từ trên đất Pháp, Nguyễn Tất Thành viết lá thư đầu tiên nhờ người bạn thủy thủ mang về cho người cha thân yêu. Nhưng tiếc thay, bức thư lọt vào tay bọn mật thám Pháp. Ông Sắc ở Sài Gòn nào có hay biết, hằng ngày vẫn mong ngóng tin con.

Năm 1912, ở Tây bán cầu, tại Niu Oóc (Mỹ), Nguyễn Tất Thành vừa lao động để sống, vừa chăm chỉ khảo sát, nghiên cứu thực tế xã hội để hy vọng tìm ra con đường giải phóng dân tộc. Hình ảnh người cha thân yêu luôn luôn canh cánh trong lòng. Ngày 15-12-1912, anh lấy tên Pôn Tất Thành viết thư gửi về nước hy vọng sẽ liên lạc được với cha. Nhưng một lần nữa, ông Sắc vẫn không nhận được thư của con. Có lần, một người bạn của ông Sắc dè dặt báo tin: “Mới đây, cánh thủy thủ ở châu Âu về đồn đại một phụ bếp người Việt Nam bị bệnh chết lúc tàu đang chạy dọc bờ biển châu Phi, không biết quê quán người đó ở đâu?”. Nghe vậy, ông Sắc đứng hồi lâu rồi cáo từ ra về. Dầu biết là tin đồn, nhưng ông Sắc vẫn cảm thấy niềm hy vọng to lớn nhất của mình đã tiêu tan.

Hơn hai năm sau, khi ông Sắc đang ẩn náu trong các chùa chiền ở Nam Vang (Phnôm Pênh - Campuchia) để liên lạc với các nhà yêu nước, ngày 16-4-1915, tại khách sạn Cacloton ở Thủ đô

Luân Đôn, Nguyễn Tất Thành lại viết một bức thư ký tên Pôn Thành, thông qua Lãnh sự quán Anh ở Sài Gòn, nhờ Toàn quyền Đông Dương chuyển đến Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc.

Theo bức thư của Đồng lý Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương gửi cho Nguyễn Tất Thành ngày 22-9-1915, mặc dù chính quyền đã cố gắng tìm kiếm vẫn không biết được địa chỉ của ông Sắc, nên bức thư nói trên không chuyển tới ông Sắc được.

Hơn bốn năm trôi, trên hành trình tìm đường cứu nước ở châu Âu, châu Mỹ, châu Phi,... Nguyễn Tất Thành đã gửi ba bức thư về cho người cha thân yêu, nhưng người cha mong đợi tin con đều không nhận được.

Mãi đến năm 1919, khi đọc báo *Nhân đạo* có đăng toàn văn bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*, ký tên Nguyễn Ái Quốc, người mà mấy năm trước có tin đồn đã chết trên tàu khi đang chạy dọc bờ biển châu Phi thì ông Sắc mới yên tâm lao vào hoạt động yêu nước theo cách của mình.

BẢN YÊU SÁCH CỦA NHÂN DÂN AN NAM



Nguyễn Ái Quốc

Vào khoảng cuối Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nguyễn Ái Quốc từ nước Anh trở lại Pháp. Tại đây, hoạt động đầu tiên của Người là đấu

tranh đòi cho binh lính và thợ thuyền Việt Nam được sớm hồi hương trở về với gia đình. Năm 1919, Người gia nhập Đảng Xã hội Pháp, một chính đảng tiến bộ chủ trương chống lại các chính sách áp bức, bóc lột của thực dân Pháp ở các thuộc địa.

Ngày 18-6-1919, nhân lúc các nước đế quốc thắng trận triệu tập một cuộc hội nghị để phân chia lại thế giới sau chiến tranh, họp tại Vécxây (Versailles - ngoại ô Paris), một *Bản yêu sách của nhân dân An Nam* được gửi tới đại biểu một số nước tham dự hội nghị, đồng thời được công bố trên các báo *Nhân đạo* và *Nhật báo dân chúng* của Đảng Xã hội Pháp. Bản yêu sách ký tên Nguyễn Ái Quốc, thay mặt Hội những người yêu nước Việt Nam, gồm một số Việt kiều yêu nước sống ở Pháp mà hạt nhân là Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn An Ninh,...

Nội dung yêu sách gồm 8 điểm đòi Chính phủ Pháp: Ân xá chính trị phạm; cải cách nền pháp lý Đông Dương; tự do báo chí và tư tưởng; tự do lập hội và hội họp; tự do cư trú ở nước ngoài và tự do xuất dương; tự do học tập và mở mang trường học; thay đổi chế độ sắc lệnh bằng đạo luật; có đại biểu người bản xứ trong Nghị viện Pháp.

Nhận xét về sự kiện này, Bộ Nội vụ Pháp khẳng định: “Qua cuộc điều tra về sự tuyên

truyền trong các giới Việt Nam ở Paris ủng hộ *Bản yêu sách của nhân dân An Nam*, có thể rút ra kết luận rằng hiện nay linh hồn của phong trào đó chính là Nguyễn Ái Quốc". Sự kiện này gây một tiếng vang lớn, là dấu hiệu của một bước chuyển biến lịch sử trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam từ đây gắn liền với tên tuổi Nguyễn Ái Quốc.

TIẾNG NÓI CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC TẠI ĐẠI HỘI V QUỐC TẾ CỘNG SẢN

Giữa Thủ đô Mátxcova có một ngôi nhà bốn tầng màu xám mang số 16 tại phố Makhovaia, từ đây nhìn thấy cổng Điện Kremli với tháp Cataphia, quảng trường Manegio và thư viện Rumianxep. Đó là trụ sở của Quốc tế Cộng sản do V.I. Lênin sáng lập năm 1919.

Nguyễn Ái Quốc làm việc ở tầng hai trong trụ sở với tư cách là cán bộ Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản kể từ ngày 14-4-1924 theo quyết định của Trưởng ban Pêtorốp, người Nga. Ở cùng tầng là tòa soạn *Tạp chí Thư tín Quốc tế* mà Nguyễn Ái Quốc là cộng tác viên tích cực.

Đến mùa hè năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đã sống ở Liên Xô đúng một năm, trải qua một mùa đông hết sức khắc nghiệt mà anh chưa quen. Hằng ngày, từ nơi ở là buồng số 176 trong khách sạn Luých trên đường Tvecskaia, gần trụ sở Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đi bộ đến cơ quan làm việc. Là một trong những nhà lãnh đạo

Quốc tế Nông dân, có trụ sở gần quảng trường Ácbát, Nguyễn Ái Quốc được mời đi dự Đại hội V Quốc tế Cộng sản với tư cách là đại biểu Đảng Cộng sản Pháp. Đại hội họp tại Cung Andrêépki trong Điện Kremli, cũng chính là nơi Nguyễn Ái Quốc đã tham dự Hội nghị lần thứ nhất Quốc tế Nông dân vào tháng 10 năm trước.

Nguyễn Ái Quốc ngồi giữa trên hàng ghế đầu của Đại hội. Ngay trong buổi khai mạc, các đại biểu dự Đại hội đã thấy anh là một người đầy tâm huyết với công việc giải phóng thuộc địa. Trước Đại hội, trong lúc Tổng Bí thư Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản V. Côlarôp chuẩn bị đọc Nghị quyết về việc ra *Lời kêu gọi* nhân dịp Đại hội, Nguyễn Ái Quốc bỗng đứng lên giữa Đại hội hỏi:

- Tôi muốn biết Đại hội có gửi *Lời kêu gọi* đặc biệt đến các thuộc địa không?... Trước khi biểu quyết thông qua *Lời kêu gọi*, tôi đề nghị bổ sung mấy chữ: "Gửi các dân tộc các nước thuộc địa".

Đề nghị của Nguyễn Ái Quốc đã được Đại hội chấp thuận.

Trong Đại hội, Nguyễn Ái Quốc đã lên diễn đàn ba lần, nêu lên luận điểm: Cách mạng vô sản ở các nước phương Tây muốn thắng lợi phải liên kết chặt chẽ với phong trào giải phóng ở các nước thuộc địa chống chủ nghĩa đế quốc; cách mạng ở các nước thuộc địa là cách mạng giải phóng dân tộc.

Bằng một giọng sôi nổi, Nguyễn Ái Quốc nói với Đại hội:

“... Tôi thấy rằng hình như, các đồng chí chưa hoàn toàn thấm nhuần tư tưởng cho rằng vận mệnh của giai cấp vô sản thế giới và đặc biệt là vận mệnh của giai cấp vô sản ở các nước đi xâm lược thuộc địa gắn chặt với vận mệnh của giai cấp bị áp bức ở các thuộc địa...

...

Các đồng chí thứ lỗi về sự mạnh dạn của tôi, nhưng tôi không thể không nói với các đồng chí rằng, sau khi nghe những lời phát biểu của các đồng chí ở chính quốc, tôi có cảm tưởng là các đồng chí ấy muốn đánh chết rắn đàng đuôi. Tất cả các đồng chí đều biết rằng, hiện nay nọc độc và sức sống của con rắn độc tư bản chủ nghĩa đang tập trung ở các thuộc địa hơn là ở chính quốc. Các thuộc địa cung cấp các nguyên liệu cho các nhà máy; các thuộc địa cung cấp binh lính cho quân đội của chủ nghĩa đế quốc. Các thuộc địa trở thành nền tảng của lực lượng phản cách mạng. Thế mà các đồng chí khi nói về cách mạng, các đồng chí lại khinh thường thuộc địa”¹.

Nguyễn Ái Quốc hòa trong dòng người đông đảo dự buổi liên hoan chào mừng thành công Đại hội V Quốc tế Cộng sản diễn ra trên đồi

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.1, tr.295-296.

Lugionhichki nhìn xuống sông Mátxcova. Đám đông quây lấy anh, tung anh lên cao nhiều lần và hô: “Hoan hô đại biểu Đông Dương”.

Sau Đại hội, Nguyễn Ái Quốc nhận được quyết định của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản cử anh làm Ủy viên Ban Phương Đông, phụ trách Cục Phương Nam với nhiệm vụ theo dõi, giúp đỡ phong trào cách mạng các nước Đông Nam Á. Ít hôm sau, anh lại nhận quyết định của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản ngày 25-9-1924 ghi rõ: “Đồng chí Nguyễn Ái Quốc cần đi Quảng Châu. Mọi chi phí do Ban Phương Đông chịu”¹. Manuixki, một trong những nhà lãnh đạo Quốc tế Cộng sản tiễn anh bằng cặp mắt lưu luyến và lời chúc thành công. Anh cảm ơn, nói: “Lần sau tôi gặp đồng chí thì lúc đó chắc Việt Nam đã có cộng sản”.

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử, Sđd*, t.1, tr.290.

HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đầu những năm 1930

Nhận được chỉ thị của Quốc tế Cộng sản ngày 27-10-1929 yêu cầu Đông Dương cần có một

Đảng Cộng sản duy nhất, Nguyễn Ái Quốc triệu tập các đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng để bàn việc hợp nhất.

Tháng 1-1930, Hồng Kông đang vào xuân. Tiếng pháo đón tết sớm đã nổ râm ran trên đường phố. Bảy đại biểu đã có mặt tại Cửu Long (2 đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng, 2 đại biểu của An Nam Cộng sản Đảng cùng với 3 đại biểu ngoài nước là Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu và Nguyễn Ái Quốc). Lần đầu tiên, các đại biểu được gặp Nguyễn Ái Quốc, người mà từ lâu đã được các nhà cách mạng Việt Nam nói đến với niềm tin, lòng kính trọng, nên rất mừng và cảm động.

Trong ngôi nhà cũ bé nhỏ của một cơ sở cách mạng Trung Quốc tại Cửu Long, thuộc khu vực “ổ chuột”, với những túp lều bằng tôn và các tông chen chúc nhau nằm trên phần đất liền của lãnh thổ Hồng Kông, Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam được tiến hành.

Mọi người ngồi xung quanh một chiếc bàn để sẵn bộ xúc xắc - một trò chơi ưa thích của người Trung Quốc ở Hồng Kông. Nguyễn Ái Quốc chủ trì hội nghị. Uy tín của Người có sức thuyết phục đặc biệt đối với các đại biểu. Trong các buổi thảo luận, Nguyễn Ái Quốc khéo léo hướng dẫn. Nhờ những lời phát biểu cởi mở, súc tích và những lập luận có căn cứ, Người đã làm cho tất cả các đại biểu nhất trí tán thành việc hợp nhất các tổ chức

cộng sản thành một chính đảng thống nhất, thông qua *Chánh cương vắn tắt của Đảng, Sách lược vắn tắt của Đảng, Điều lệ vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam* do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo.

Sau Hội nghị, Nguyễn Ái Quốc đã “đãi” các đại biểu một bữa cơm Tết Nguyên Đán tuy tiết kiệm nhưng long trọng để chào mừng Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

Đến ngày 24-2-1930, theo đề nghị của Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam chấp thuận kết nạp tổ chức cộng sản này vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Như vậy, phải đến ngày 24-2-1930, việc hợp nhất giữa ba tổ chức đảng cộng sản thành Đảng Cộng sản duy nhất ở Việt Nam mới được hoàn tất trên thực tế.

CÔNG - NÔNG VIỆT NAM ĐẤU TRANH TRONG NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG 1-5-1930

Nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5, Đảng Cộng sản Việt Nam phát động một phong trào đấu tranh rộng lớn trong phạm vi cả nước.

Ở Nam Kỳ, công nhân Nhà máy điện Chợ Quán (Sài Gòn) và Nhà máy xe lửa Dĩ An (Bình Dương) bãi công. Khoảng 10.000 nông dân huyện Đức Hoà (Chợ Lớn), hơn 1.500 công nhân huyện Cao Lãnh (Sa Đéc), 1.000 nông dân huyện Chợ Mới (Long Xuyên) và nông dân các tỉnh Gia Định, Vĩnh Long, Cần Thơ, Bến Tre, Trà Vinh, Mỹ Tho,... biểu tình đòi bỏ sưu, hoãn thuế.

Ở Bắc Kỳ, công nhân khu mỏ Hòn Gai bãi công, biểu tình. Lần đầu tiên, ở vùng mỏ, lá cờ đỏ búa liềm được treo trên đỉnh núi Bài Thơ.

Nông dân hai huyện Duyên Hà và Tiên Hưng (Thái Bình) biểu tình đòi bỏ sưu, giảm thuế, đòi trả tự do cho những người bị bắt.

Nông dân các tỉnh từ Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Nam đến Khánh Hòa, Bình Thuận,... đã nổi dậy đấu tranh. Ngày 1-5-1930, cờ đỏ búa liềm lần đầu tiên xuất hiện ở Quảng Nam; tại một số nơi có rải truyền đơn, treo cờ Đảng.

Đặc biệt, sáng 1-5-1930, công nhân khu công nghiệp Bến Thủy và nông dân ven thành phố Vinh đã biểu tình đòi tăng lương, giảm giờ làm, bỏ sưu, giảm thuế, chống khủng bố, đòi bồi thường thiệt hại cho các gia đình bị tàn sát trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái, ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân Nhà máy sợi Nam Định.

Chính quyền thực dân thẳng tay đàn áp. Binh lính bắn vào đoàn biểu tình làm hàng chục người chết và bị thương và bắt đi 98 người. Quần chúng tiếp tục đấu tranh, tố chức truy điệu những người đã hy sinh, tố cáo tội ác của đế quốc Pháp, đòi quyền dân sinh, dân chủ.

Các cuộc đấu tranh trong ngày 1-5 là một bước ngoặt của cao trào cách mạng 1930-1931. Lần đầu tiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, công - nông nước ta biểu tình kỷ niệm ngày Quốc tế lao động. Trong phong trào đấu tranh đã thể hiện rõ vai trò lãnh đạo và tính tiên phong của giai cấp công nhân, mối liên minh giữa công nhân và nông dân. Phong trào đấu tranh phát triển rầm rộ đã được thể hiện qua các vần thơ:

*Than ôi, nước mất, nhà xiêu,
Thế không chịu nổi, liệu chiêu tính mau!
Kìa Bến Thủy đứng đầu dậy trước,
Nọ Thanh Chương tiếp bước, bước lên
Nam Đàn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên,
Anh Sơn, Hà Tĩnh một phen dậy rồi!...*
(Bài ca cách mạng - Đặng Chánh Kỳ).

CHÍNH QUYỀN XÔVIẾT NGHỆ - TĨNH

Cuối tháng 8 đầu tháng 9-1930, nhất là sau vụ máy bay Pháp ném bom cuộc biểu tình của nông dân Hưng Nguyên (Nghệ An), hàng vạn nông dân ở nhiều huyện đã tổ chức các cuộc biểu tình ở các huyện lỵ, đốt sổ sách, phá nhà lao. Chính quyền tay sai thực dân nhiều nơi bị tê liệt ở cấp huyện và tan rã ở cấp xã. Nhiều cấp ủy đảng ở thôn, xã đã lãnh đạo nông dân và quần chúng lập ra chính quyền cách mạng của công nhân, nông dân và quần chúng lao động, sau này gọi là chính quyền Xôviết. Từ tháng 9-1930 đến đầu năm 1931, chính quyền Xôviết đã thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, điều hành mọi mặt đời sống xã hội.

Về chính trị: Ban bố quyền tự do, dân chủ của nhân dân, tổ chức cho quần chúng tham gia các đoàn thể cách mạng, tự do bàn bạc, góp ý kiến giải quyết các vấn đề xã hội; phổ biến sách báo cách mạng; trừng trị bọn phản cách mạng, quản chế bọn hào lý, giữ gìn trật tự, trị an.

Về kinh tế: Chia lại công điền, công thổ cho cả nam và nữ, thực hiện giảm tô, xóa nợ; thủ tiêu các thứ thuế vô lý như thuế thân, thuế muối, lấy thóc của địa chủ để cứu đói; tổ chức đào mương chống hạn, củng cố đê điều, giúp đỡ nhau trong sản xuất.

Về văn hóa, xã hội: Mở các lớp dạy chữ Quốc ngữ, bài trừ hủ tục mê tín dị đoan; thực hiện nếp sống lành mạnh trong cưới xin, ma chay; tổ chức cứu tế người nghèo; cổ vũ tinh thần yêu nước và cách mạng...

Dưới chính quyền Xôviết, xóm làng lúc nào cũng như ngày hội.

LÝ TỰ TRỌNG - NGƯỜI CỘNG SẢN TRẺ TUỔI



Tượng đài Lý Tự Trọng
trong khuôn viên Bảo tàng Mỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Lý Tự Trọng tên thật là Lê Văn Trọng (và có các biệt danh là Trọng con, Trọng nhỏ), sinh ra ở bản Mạ, tỉnh Na khon (Thái Lan) trong một gia

đình Việt kiều có truyền thống yêu nước và cách mạng; quê ở xã Thạch Minh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Khoảng năm 1921, gia đình Lý Tự Trọng chuyển đến ở Pì Chịt, rồi sau đó đến ở Xiêng Mại (miền Trung, Thái Lan). Ở đây, anh vào học Trường Tiểu học Hoa Anh, học tiếng Thái Lan, tiếng Trung Quốc và tiếng Anh. Đến cuối năm 1925 đầu năm 1926, anh được đưa sang học ở Quảng Châu (Trung Quốc). Tại đây, anh được Lý Thụy (tức Nguyễn Ái Quốc) cho vào học ở Trường Trung Sơn và đặt tên là Lý Tự Trọng. Là người thông minh, học giỏi, anh thông thạo cả tiếng Anh và tiếng Trung Quốc. Vừa đi học, anh vừa làm liên lạc chuyển tài liệu từ Quảng Châu ra Cửu Long (Hong Kong - Trung Quốc) để chuyển về nước. Cuối năm 1927, anh được kết nạp vào Thanh niên Cộng sản đoàn.

Năm 1929, Lý Tự Trọng về nước. Hoạt động ở Sài Gòn - Chợ Lớn, anh tỏ ra là người mưu trí, luôn luôn hoàn thành những công việc tổ chức giao cho. Có lần anh mang một gói tài liệu buộc ở sau xe đạp, bị viên đội Pháp khám xét, anh giả vờ cời dây, nhưng thực ra là buộc cho chặt hơn. Viên đội Pháp sốt ruột, bỏ xe đạp của mình đến để tự tay cời dây. Thừa cơ, Trọng nhảy lên xe đạp của hắn biến mất. Anh còn là người luôn lạc quan yêu đời, ham múa hát, đọc sách. Những lúc rảnh rỗi, anh đóng cửa, múa hát một mình, bạn bè bắt gặp, Trọng cười và nói: "Thanh niên phải say sưa mới được".

Ngày 8-2-1931, để bảo vệ đồng chí Phan Bội đang diễn thuyết trong cuộc mít tinh kỷ niệm một năm cuộc khởi nghĩa Yên Bái, Lý Tự Trọng dùng súng ngắn bắn chết tên cò mật thám Pháp. Bị bắt, anh bị đưa về giam ở trại đường Catinat. Ở trong tù, anh dũng cảm chịu đòn tra tấn dã man của kẻ thù, nổi tiếng là người bất khuất, được cai tù và những người bạn tù gọi bằng cái tên “Ông Nhỏ”. Mặc dù anh chưa đầy 18 tuổi, thực dân Pháp vẫn ghép anh án tử hình. Trước cái chết, Lý Tự Trọng không hề run sợ, anh chủ động biến phiên tòa của đế quốc thành một diễn đàn của người chiến sĩ cộng sản. Khi luật sư bào chữa xin bọn thực dân mở lượng khoan hồng vì anh chưa đến tuổi thành niên, đã hành động không có suy nghĩ. Lý Tự Trọng gạt phắt đi và đồng dục nói: “Tôi hành động có suy nghĩ, tôi hiểu việc tôi làm, tôi làm vì mục đích cách mạng. Tôi chưa đến tuổi thành niên thật nhưng tôi đủ trí khôn để hiểu rằng con đường của thanh niên chỉ có thể là con đường cách mạng và không thể là con đường nào khác”. Trong xà lim, anh vẫn yêu đời. Một tên chính khách Pháp đem cơm đến dụ dỗ, mua chuộc anh, anh đã khảng khái trả lời: “Ta sinh ra không phải để ăn thứ cơm ấy!”.

Ngày 21-11-1931, thực dân Pháp đưa Lý Tự Trọng ra pháp trường. Trước khi chết, anh còn hát vang bài *Quốc tế ca* và gọi to hai tiếng “Việt Nam! Việt Nam!”. Anh hy sinh lúc chưa tròn 18 tuổi.

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA MẶT TRẬN THỐNG NHẤT NHÂN DÂN PHẢN ĐẾ ĐÔNG DƯƠNG

Tháng 8-1936, Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Thư ngỏ cho Việt Nam Quốc dân Đảng, Đảng Lập hiến, các đảng cách mạng, các nhóm cải lương dân chủ, các hội ái hữu; các tổ chức công - nông - binh, phụ nữ, sinh viên, người buôn bán, các báo chí, các tổ chức quần chúng và toàn thể nhân dân Đông Dương. Đây là văn bản công bố công khai đầu tiên quan điểm và thái độ của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với Đông Dương Đại hội. Bức thư nêu 12 yêu cầu được coi là nội dung chương trình hành động của Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương:

1. Đại xá tất cả các tù chính trị. Các nhà cách mạng bị kết án phải được trả tự do.
2. Tự do ngôn luận, hội họp, đi lại, tự do tín ngưỡng, khai hóa.
3. Bỏ chế độ phân biệt người bản xứ và các luật lệ tàn bạo.

4. Cải tổ Hội đồng kinh tế lý tài Đông Dương, cải tổ các viện dân biểu.

5. Luật lao động ngày làm 8 giờ, tuần lễ làm việc 40 giờ.

6. Định lương tối thiểu cho mỗi hạng lao động và cứu tế cho những người thất nghiệp.

7. Bình đẳng giữa người Pháp và người bản xứ trong công việc và hưởng thụ.

8. Bỏ thuế thân và các thứ thuế khác. Bỏ chế độ làm công ích.

9. Bãi bỏ các thuế độc quyền rượu, muối... cấm bán thuốc phiện.

10. Trục hồi các công chức Pháp và bản xứ tham nhũng, hối lộ.

11. Truyền bá giáo dục, cưỡng bức học tiếng mẹ đẻ trong các lớp dự bị.

12. Giải phóng phụ nữ, nam nữ bình quyền.

Tháng 3-1938, Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương được đổi thành Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương (gọi tắt là Mặt trận dân chủ Đông Dương). Chương trình hành động của Mặt trận dân chủ Đông Dương tận dụng triệt để mọi khả năng hợp pháp để tập hợp lực lượng, tổ chức đội quân chính trị hùng hậu, kết hợp chặt chẽ hoạt động hợp pháp với hoạt động bí mật và không hợp pháp... để từng bước đưa phong trào cách mạng tiến lên.

CUỘC VẬN ĐỘNG DÂN CHỦ 1936-1939

Chủ nghĩa phát xít mà trục chính là Rome (Ý) - Béclin (Đức) - Tôkyô (Nhật Bản) xuất hiện dẫn tới nguy cơ một cuộc chiến tranh thế giới mới đang tới gần. Trước tình hình đó, Quốc tế Cộng sản triệu tập Đại hội lần thứ VII tại Mátxcova với 65 đoàn đại biểu tham dự. Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương do đồng chí Lê Hồng Phong dẫn đầu.

Đại hội đã xác định:

Kẻ thù trước mắt của nhân dân thế giới là chủ nghĩa phát xít.

Nhiệm vụ trước mắt của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới là đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hoà bình, giành tự do, dân chủ.

Xây dựng Mặt trận thống nhất rộng rãi.

Tháng 5-1936, Mặt trận nhân dân Pháp giành được thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử, tháng 6-1936, lập Chính phủ mới. Trước sức ép của phong trào cách mạng, Chính phủ Pháp đã phải

thi hành một số điểm trong chương trình tranh cử của Mặt trận nhân dân Pháp. Với các nước thuộc địa, Chính phủ Pháp đã có ba quyết định quan trọng: Trả tự do cho tất cả các tù chính trị; thành lập Ủy ban điều tra tình hình các thuộc địa; thi hành một số cải cách xã hội.

Để bù đắp những thiệt hại do khủng hoảng gây nên, chính quyền thuộc địa mượn tiếng cải cách thuế khóa để tăng thuế thân ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, đặt thêm thuế lợi tức ở Nam Kỳ và thuế cư trú ở các thành phố. Đời sống của các tầng lớp nhân dân rất khó khăn; lương công nhân thấp, nông dân bị bần cùng hóa, không có lối thoát, dân thành thị thì nghẹt thở vì thuế khóa nặng nề.

Trước tình hình đó, Đảng đã phát động một phong trào đấu tranh kết hợp nhiều hình thức phong phú, tạo nên một cao trào cách mạng rầm rộ, sâu rộng trên quy mô toàn quốc.

Cùng với cuộc vận động Đông Dương Đại hội, công nhân bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống cúp phạt, đánh đập và đòi tự do nghiệp đoàn. Nông dân đấu tranh đòi giảm sưu thuế, cải cách hương thôn. Tiểu thương, tiểu chủ bãi thị, đòi giảm thuế chợ, thuế hàng; công chức đòi tăng lương.

Sáu tháng cuối năm 1936, có 361 cuộc đấu tranh, trong đó có 236 cuộc đấu tranh của công nhân. Tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân

mỏ Tĩnh Túc (Cao Bằng) và cuộc bãi công của công nhân Hòn Gai - Cẩm Phả tháng 11-1936. Ngày 23-11-1936, trên hai vạn công nhân mỏ Hòn Gai - Cẩm Phả, Mông Dương, Hà Tu, Hà Lâm, Cọc 5... bãi công đòi tăng lương 25%. Bọn chủ đã phải nhượng bộ. Ngày 23-11 đã trở thành ngày hội truyền thống của công nhân mỏ.

Năm 1937, có khoảng 400 cuộc bãi công của công nhân khắp các ngành. Tiêu biểu là các cuộc bãi công của công nhân các nhà máy tơ Hải Phòng, dệt Nam Định, xưởng Ba Son, mỏ than Uông Bí. Đặc biệt nhất là cuộc bãi công của công nhân xe lửa Nam Đông Dương và mỏ than Vàng Danh (Uông Bí).

Trong năm 1937, có hơn 150 cuộc đấu tranh của nông dân chống cướp ruộng đất, đòi chia lại ruộng công, giảm tô, giảm tức, khất thuế.

Tiểu thương ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn và nhiều thị xã cũng bãi thị đòi giảm thuế chợ, thuế hàng.

Trong dịp Gôđã, phái viên của Chính phủ Pháp, sang điều tra tình hình Đông Dương và Toàn quyền Bréviê sang nhậm chức ở Đông Dương, nhiều cuộc mít tinh, biểu tình lớn diễn ra suốt từ Bắc chí Nam. Đó là cuộc biểu dương lực lượng lớn, đánh dấu bước phát triển mới của phong trào cách mạng.

TỔ QUỐC TA ĐÂY RỒI

Cuối tháng 2-1940, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô sang Trung Quốc. Vừa đến Côn Minh, thủ phủ tỉnh Vân Nam, Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã cử một số cán bộ như Phạm Văn Đồng (bí danh Phạm Bá Kiệt), Võ Nguyên Giáp (Dương Hoài Nam) sang tìm gặp Người.

Cuối tháng 6-1940, do đường giao thông Côn Minh - Lào Cai bị tắc nghẽn nên kế hoạch về nước của Người phải chuyển hướng sang Cao Bằng.

Ngày 6-1-1941, Người cùng các đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Đặng Văn Cáp, Phùng Chí Kiên được đồng chí Hoàng Sâm dẫn đường đi qua Nậm Bo xuống Nậm Quang (Tỉnh Tây, Trung Quốc). Tại đây, Người mở lớp học và trực tiếp huấn luyện chính trị cho 43 đồng chí trong Ban công tác Đội do Trung ương cử đi. Lớp học kéo dài 20 ngày và kết thúc vào dịp gần tết Âm lịch Tân Tỵ (1941).

Toàn bộ kế hoạch về nước do Người chỉ đạo và qua cột mốc 108 về Pác Bó. Đoàn cán bộ được

chia thành ba nhóm. Nhóm thứ nhất do đồng chí Hoàng Sâm phụ trách đi về nước bằng đường Xuyên Sơn tới Pác Bó. Nhóm thứ hai do đồng chí Phùng Chí Kiên phụ trách đi về qua cột mốc 108 theo đường 203 về Pác Bó. Hai nhóm này về nước nắm tình hình, liên lạc, báo cáo để Người quyết định ngày giờ về nước. Nhóm thứ ba trực tiếp bảo vệ Người gồm đồng chí Phùng Thế Tài, Hoàng Văn Lộc, Đặng Văn Cáp, Thế An, Lê Quảng Ba, do đồng chí Lê Quảng Ba phụ trách.

Sáng sớm ngày 28-1-1941, tức ngày mùng 2 Tết Tân Tỵ, nhận được tin từ trong nước báo sang, đoàn cán bộ dẫn đường và bảo vệ Người xuất phát từ Nậm Quang trở về nước.

Hành lý của Người hầu như chẳng có gì, chỉ một chiếc va li nhỏ đựng mấy bộ quần áo cũ và chiếc máy chữ xách tay. Sau 8 giờ đi đường, khoảng 12 giờ trưa thì cả đoàn đến xã Trường Hà, châu Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Nhóm đồng chí Hoàng Sâm lên đón Người, tất cả đều xúc động khi thấy Người đứng lặng đi bên cột mốc 108, mặt hướng về Tổ quốc, ngắm nhìn núi rừng trùng điệp Cao Bằng - mảnh đất địa đầu Tổ quốc. Sau 30 năm xa Tổ quốc, bôn ba hải ngoại để tìm đường cứu nước, đứng vào dịp Tết cổ truyền của dân tộc, Người đã trở về nước. Bỗng Lê Quảng Ba nói như reo lên:

Thưa Bác, đường ranh giới là ở chỗ này đây!

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đứng sững lại, bù ngùi, xúc động nhìn những ngọn núi, hẻm đá, những vết đường mòn, những bụi lau còn long lanh sương sớm.

Mọi người cũng dừng lại, vây quanh Người, cùng lặng im. Gương mặt lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc như đổi khác, chòm râu lơ thơ rung rung trước gió, ánh mắt âu yếm nhìn khắp núi non, rừng cây, suối nước... Lúc lâu, Người khẽ nói:

Thôi ta đi! Tổ quốc ta đây rồi!

Trong bộ quần áo chàm của người Nùng, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc như gầy hơn. Ngược nhìn gương mặt sạm vì sương gió của Người, thấy có một dáng vẻ ung dung, điềm tĩnh rất thân quen. Người theo những vết đường mòn lượn giữa các nếp núi nối tiếp nhau ở vùng biên giới, vượt khỏi cột mốc 108 có chữ Pháp và chữ Hán ở hai mặt tảng đá.

Sau khi rời cột mốc 108, chiều ngày 28-1-1941, Nguyễn Ái Quốc xuống thung lũng Pác Bó và ở nhà cụ Mai Lý, dân tộc Nùng, một cơ sở cách mạng tin cậy. Ở nhà cụ Lý, bên mâm cỗ Tết, mọi người râm ran trò chuyện, riêng Người cứ ngồi im lặng, nét mặt đượm buồn. Sau 30 năm sống xa Tổ quốc, nay ngày đầu tiên sống lại ngày Tết cổ truyền dân tộc, Người rất xúc động.

Đến ngày 8-2-1941, Nguyễn Ái Quốc vào ở và làm việc trong hang Cốc Bó (hang đầu nguồn),

một hang núi kín đáo giữa rừng sâu. Hang hẹp, cạnh lối vào có tảng đá lớn ngăn che phía trước. Bên ngoài là dòng suối chảy quanh tung bọt trắng xóa. Một tấm gỗ mang từ bản ra được kê làm giường ở góc tận cùng hang. Những ngày trời mưa, hang ẩm ướt rét thấu xương.

Trước tình hình cách mạng và thời cơ mới, tháng 4-1945, Người quyết định chuyển về căn cứ Tân Trào để lãnh đạo nhân dân cả nước vùng lên giành chính quyền, làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám lịch sử, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam châu Á.

NGƯỜI GIAO LIÊN NHỎ TUỔI

Kim Đồng tên thật là Nông Văn Dền, sinh năm 1928, là người dân tộc Nùng, quê ở bản Nà Mạ, châu Hà Quảng (nay thuộc xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng).

Vào một đêm trăng sáng, Dền rủ bạn Thành lên núi chơi, bỗng thấy trên bãi cỏ rộng thắm đẫm ánh trăng, đám trai làng khoảng mười người đang tụ tập. Dền đưa tay ra đếm. Nào anh Bát Ngư, anh Đức Thanh... và có cả anh trai mình nữa. Ngạc nhiên quá, Dền suýt kêu to lên. Các anh đang say sưa luyện võ, múa gậy, vung dao sáng loáng.

À ra thế, thảo nào cả tháng nay, Dền thấy các anh ấy hay đến nhà gặp anh mình. Họ thì thầm to nhỏ với nhau một hồi rồi đi đâu đấy không biết. Chuyện đêm ấy Dền không dám hỏi anh trai, mà cứ vắn hỏi anh Đức Thanh. Cuối cùng, anh Đức Thanh đành phải nói: “Các anh đã vào Đội Tự vệ Cứu quốc để đánh Tây, đuổi Nhật. Hôm trước em nhìn thấy bọn anh đang tập luyện đấy, để biết cách tấn công và tự vệ”.

Dền mở tròn mắt, há hốc mồm nghe anh Đức Thanh, rồi nói ấp úng: “Anh cho em, Thàn và Tính tham gia có được không?”.

Anh Thanh ngăn người ra, rồi nói: “Thằng bé này ghê thật! cũng biết cầm thù giặc nữa đấy! Thôi để anh giới thiệu các em vào Hội Nhi đồng Cứu quốc nhé!”.

Nghe vậy, Dền vui sướng quá, nhảy cẫng lên, rồi ba chân bốn cẳng chạy bay về bản báo tin cho lũ bạn.



Tượng đài Kim Đồng ở bản Nà Mạ
(tranh vẽ của Lê Phước Quang và Nguyễn Hoàng Phú)

Nông Văn Dền được cách mạng đặt tên là Kim Đồng. Thành là Cao Sơn, Tính là Thanh Minh. Kim Đồng được giao làm giao liên, đưa đón cán bộ và chuyên thư từ bí mật.

Một hôm, Kim Đồng được lệnh đưa một cán bộ cách mạng lên chiến khu. Điểm hẹn ở bìa rừng. Cậu vội nắm cơm mẹ đưa, cậu vội vã lên đường.

Khi Kim Đồng đến điểm hẹn thì đã có một ông già (ông Ké tức Bác Hồ) ngồi trên tảng đá chờ sẵn. Ông Ké tóc muối tiêu, vẻ mặt hiền hậu, nhìn cậu với vẻ mặt thân thiện, nụ cười ấm áp. Ông chống gậy đứng lên vỗ vai cậu: “Nào, bác cháu ta lên đường đi!”.

Kim Đồng nhanh nhẹn, thoăn thoắt đi trước. Cứ đi một đoạn, cậu lại dừng chân, ngoái nhìn ông Ké. Mỗi khi có tiếng động lạ hay tiếng người đâu đó, Kim Đồng nhanh chóng đưa mắt, đưa tay ra hiệu để ông Ké tránh vào bụi cây. Hai người vừa đi qua chiếc cầu tre bắc qua con suối nhỏ thì gặp bọn Tây đem lính đi tuần. Ông Ké vội ngồi xuống bên tảng đá, vẻ mặt thản nhiên, lấy tay phe phẩy làm quạt giống như người đi đường xa mệt ngồi nghỉ ngơi chốc lát.

Bọn lính hỏi Kim Đồng: “Thằng nhóc con, mày đi đâu sớm thế?”.

Kim Đồng đáp với giọng trong trẻo: “À, tôi đi đón thầy mo về cúng cho mẹ tôi bị ốm mà!”. Rồi Kim Đồng quay lại gọi: “Ông ơi! Chúng ta đi thôi,

nhà cháu còn xa lắm đấy”. Mắt bọn lính tráo trung... Hai bác cháu ung dung, bình thản đi qua trước mặt chúng.

Thế rồi, sau một chuyến đưa thư đến Pác Bó trở về, trời sắp sáng, cần có người gác phía ngoài suối để bảo vệ cuộc họp quan trọng của Trung ương. Kim Đồng hăng hái làm nhiệm vụ, nhưng vừa ra đến bờ suối thì gặp địch. Chạy trở về không kịp, phải để cho địch nổ súng thay cho hiệu lệnh báo động. Kim Đồng đã anh dũng hy sinh khi vừa tròn 15 tuổi, nêu tấm gương sáng chói cho các thế hệ thanh, thiếu niên và mọi người Việt Nam noi theo.

Ngày nay, ở Nà Mạ có tượng đài kỷ niệm anh Kim Đồng. Quanh tượng đài, mùa xuân ấm áp hay mùa đông giá lạnh hoa vẫn đua nở rực rỡ, ngát hương như cuộc đời của anh Kim Đồng - người Đội viên thiếu niên anh hùng đầu tiên của phong trào thiếu nhi Việt Nam.

BÀI HỌC VỀ GIỮ BÍ MẬT

Đầu năm 1941, Bác Hồ về Pác Bó. Nơi ở của Bác được thay đổi luôn. Có hai vòng bảo vệ, vòng ngoài do các đồng chí Lê Quảng Ba, Cổ Vân phụ trách. Bảo vệ Bác có đồng chí Đức Thanh (sau này hy sinh trong Nam).

Ở Pác Bó, sáng nào Bác cũng hỏi anh em hôm nay làm việc gì? Ai không có việc thì Bác giao việc cho, cả những việc vặt như khâu giày, vá áo... Bác thường làm việc cả ngày, khi viết tài liệu, khi dịch sách. Bác chú ý đến mọi việc, cả đến việc bếp núc. Bác thường bảo phải rang thật thật mặn. Đi làm công tác tổ chức, Bác dặn phải bí mật. Bí mật thì bí mật như thế nào? Bác giảng: Bí mật là không có, không thấy, không biết. Bác bảo gặp ai lạ hỏi mà không nói cũng không được, thì nói không có, không thấy, không biết.

Có lần chị Trương Thị Mỹ đi liên lạc cho Trung ương lên chiến khu. Trung ương dặn lên đưa thư cho ông già Thu - bí danh của Bác Hồ hồi đó. Bác ra nhận thư và bảo chị Mỹ: “Đồng chí Thu đi vắng. Tôi là liên lạc của đồng chí Thu nhận hộ”.

Rồi chị Mỹ được ở lại chiến khu dự lớp huấn luyện. Khi lên lớp, chị Mỹ thấy người giảng chính trị lại chính là ông già liên lạc của đồng chí Thu. Cách mạng có khác, ông già liên lạc giảng sao mà hay và có sức hấp dẫn lạ thường vậy; nghe đến đâu hiểu đến đấy, giản dị mà sâu sắc, dễ nhớ; lại sáng tỏ như có đèn rọi vào tim óc. Suốt thời kỳ huấn luyện cũng chẳng thấy đồng chí Thu về. Chắc ông già còn bận công tác. Thỉnh thoảng lại được nghe anh chị em thì thầm chuyện đồng chí Nguyễn Ái Quốc say sưa một cách kỳ lạ. Dự lớp xong, chị Mỹ về hoạt động và lãnh đạo Tổng khởi nghĩa ở Hà Đông. Danh sách Chính phủ lâm thời được công bố. Quái lạ, sao không thấy tên Nguyễn Ái Quốc hay đồng chí Thu làm Chủ tịch? Mà Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà lại là cụ Hồ Chí Minh? Cụ Hồ Chí Minh nào nhi? Chị Mỹ thắc mắc mãi, lại thêm cả hậm hực nữa; đến khi đưa đoàn tuần hành của nhân dân Hà Đông ra Hà Nội dự lễ Tuyên ngôn độc lập ngày 2-9-1945 chị vẫn chưa hết thắc mắc. Nhưng khi Chính phủ ra mắt, thì ôi chao: Chủ tịch Chính phủ chính là “đồng chí liên lạc” của già Thu. Từ đó, chị Mỹ mới yên lòng.

**NGUYỄN THỊ MINH KHAI –
NỮ CHIẾN SĨ CỘNG SẢN
KIÊN CƯỜNG**



Nguyễn Thị Minh Khai

Nguyễn Thị Minh Khai sinh năm 1910 tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, trong một gia đình

viên chức ngành Hỏa xa. Lúc nhỏ, bà học tại Trường Tiểu học Vinh, là nữ sinh hiếu động, học giỏi và không thích làm dáng.

Năm 1927, Nguyễn Thị Minh Khai gia nhập Hội Hưng Nam, tiền thân của Tân Việt Cách mạng Đảng, đến đầu năm 1930 được kết nạp vào Đông Dương Cộng sản Đảng. Sau đó, Minh Khai được cử sang Hồng Kông (Trung Quốc) làm liên lạc tại Văn phòng Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Năm 1931, bà bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam, rồi chuyển sang nhà tù ở Quảng Châu, Thượng Hải. Năm 1934, ra tù do Hội Cứu tế đỏ can thiệp, bà bắt liên lạc với Đảng qua Lê Hồng Phong rồi hai người yêu nhau.

Mùa hè năm 1935, Nguyễn Thị Minh Khai được cử đi dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản tại Mátxcova và báo cáo tham luận về vai trò của phụ nữ Đông Dương trong đấu tranh cách mạng và kết hôn với Lê Hồng Phong trong thời gian này.

Trở về nước, Nguyễn Thị Minh Khai được cử vào Xứ ủy Nam Kỳ, hoạt động trong phong trào phụ nữ Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định. Bà thường viết bài cho báo *Dân chúng* về vấn đề giải phóng phụ nữ, gây được tiếng vang lớn.

Đầu năm 1939, Nguyễn Thị Minh Khai được cử làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn. Cũng thời gian này, bà sinh con gái, đặt tên là Lê Hồng Minh.

Ngày 30-7-1940, Nguyễn Thị Minh Khai tham dự họp bàn kế hoạch cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ. Do bị chỉ điểm, bà bị mật thám Pháp bắt khi con gái mới 7 tháng tuổi. Chúng giam bà ở bốt Catina. Trước đòn tra tấn dã man của thực dân Pháp, bà vẫn kiên quyết không khai. Bà đã làm thơ nói lên ý chí bất khuất của mình:

Dù đánh, dù treo càng kiên quyết

Dù kìm, dù kẹp chẳng sai lời

Triệt để thực hành chết mới thôi.

Ngày 25-3-1941, bà cùng với Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Châu Văn Liêm bị Toà án binh Sài Gòn kết tội phản loạn và xử tử hình. Trong khám tử tù, chúng bố trí cho bà gặp Lê Hồng Phong lúc đó cũng bị bắt để ghép Lê Hồng Phong vào tội tử hình nếu hai người nhận nhau. Để bảo vệ tính mạng chồng, bà chỉ một mực trả lời: “Tôi không quen biết người này”. Sau đó, bà tìm cách gửi cho chồng mấy dòng thư tuyệt mệnh: “Em xin hứa mãi mãi là người chiến sĩ cộng sản kiên cường. Mong anh cũng như vậy”.

Ngày 28-8-1941, bà cùng các đồng chí bị đưa ra pháp trường ở gò Bằng Lăng, quận Hóc Môn, Sài Gòn - Gia Định. Hiên ngang trước cái chết, bà giật mảnh vải đen bịt mắt và nói lớn: “Tao có sợ chết đâu mà phải bịt mắt”. Trước đông đảo quần

chúng nhân dân và lính Pháp, bà kêu gọi đồng bào đấu tranh chống đế quốc Pháp, và cùng các đồng chí của mình hô vang: “Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm! Cách mạng Việt Nam thành công muôn năm!”. Nguyễn Thị Minh Khai ngã xuống khi mới 31 tuổi.

KHỎI NGHĨA BẮC SƠN

Ngày 2-8-1940, Nhật yêu cầu Pháp cho quân đội Nhật vào đồn trú ở Bắc Kỳ và sử dụng đường sá, sân bay ở đây để tiến công quân Tưởng Giới Thạch ở miền Nam Trung Quốc. Mặc dù ngày 22-9-1940 Pháp đã phải chấp nhận những yêu sách đó, nhưng ngay tối 22-9-1940 quân Nhật vẫn tiến quân vào Lạng Sơn. Tuy Pháp đã bố trí ở đây một lực lượng khá mạnh và tướng Máctanh - chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương - tuyên bố lực lượng phòng thủ đó đủ sức chế ngự 3 sư đoàn quân Nhật, nhưng chỉ trong mấy ngày, từ đêm 22 đến ngày 25-9-1940, quân Pháp đã tan rã và thua chạy nhanh chóng. Số lớn đầu hàng, số còn lại tháo chạy về Thái Nguyên theo đường Bắc Sơn. Chính quyền thực dân ở một số vùng lung lay mạnh. Các viên tri châu Thất Khê, Diêm He, Tràng Định, Bắc Sơn... chạy trốn. Tri châu Na Sầm bị nhân dân bắt.

Không bỏ lỡ thời cơ, ngày 27-9-1940, nhân dân Bắc Sơn dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa

phương đã kịp thời nổi dậy, chặn đánh bọn tàn quân Pháp, tước vũ khí của chúng để trang bị cho mình, vận động lính khố đỏ, khố xanh, lính đông bỏ hàng ngũ địch, đánh chiếm đồn Mỏ Nhài, tuyên bố xóa bỏ chính quyền của đế quốc.

Trong cuộc khởi nghĩa, Đội du kích Bắc Sơn, một lực lượng vũ trang cách mạng từ nhân dân mà ra, được thành lập.



Đội du kích Bắc Sơn

Hoảng sợ trước cuộc khởi nghĩa, Pháp - Nhật đã hòa hoãn với nhau để đàn áp cách mạng Việt Nam.

Sau khi đầu hàng, được Nhật trả tù binh và cho phép đem quân trở lại đóng các đồn bốt ở

Lạng Sơn, đế quốc Pháp thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng Bắc Sơn. Chúng đốt phá làng bản, bắn giết những người tham gia khởi nghĩa, đồn làng, tập trung dân.

Khởi nghĩa Bắc Sơn chỉ tồn tại chưa đầy một tháng, nhưng đã đem lại nhiều bài học có ý nghĩa lớn cho việc chỉ đạo cách mạng. Khí thế cuộc khởi nghĩa đã được ghi lại qua những bài hát lời ca rung động một thời và mãi mãi về sau:

... “Ôi còn đâu đây sắc chàm pha màu gió. Đau lòng bao năm sống lầm than đây đó. Ai về châu xưa nhớ hồi máu thấm cây rừng còn vang khe núi tiếng quân oai hùng. Lốp lốp chiến đấu Lạng Sơn tung bay cờ!...”.

HAI TẦNG ÁP BỨC PHÁP - NHẬT

Sau khi chiếm đóng Đông Dương, quân phiệt Nhật không lật đổ bộ máy thực dân Pháp mà sử dụng nó như một công cụ thực hiện những ý đồ của chúng. Nhật đã phục hồi các tổ chức thân Nhật ở Việt Nam bị Pháp đàn áp trước đó như *Phục Quốc*, *Đại Việt dân chính*, *Đại Việt quốc xã*,... để dựa vào lực lượng này khi cần thiết sẽ lật đổ thực dân Pháp.

Sau khi Nhật đưa quân vào Đông Dương, Nhật ép Pháp ký Hiệp định Tôkyô ngày 6-5-1941, theo đó, Pháp thừa nhận địa vị đặc biệt ưu đãi của Nhật trong các quan hệ kinh tế với Đông Dương, thực chất là Nhật độc chiếm thị trường Đông Dương.

Về quân sự, Nhật được tự do di chuyển trên khắp lãnh thổ Đông Dương không hạn chế số lượng. Hiệp định quân sự ngày 8-12-1941 nêu rõ chính quyền thực dân Pháp phải cung cấp các phương tiện chiến tranh, thiết lập các cơ sở quân sự, cung cấp vật chất cho quân đội Nhật. Chính quyền thực dân Pháp phải cam kết đàn áp các

phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Dương, đảm bảo an ninh hậu phương của quân Nhật.

Thực dân Pháp vì không đủ sức chống lại Nhật đã buộc phải chấp nhận các yêu sách của Nhật. Đồng thời, chúng cũng phải dựa vào Nhật để đàn áp cách mạng Đông Dương.

Quân đội Nhật ở Đông Dương đã buộc Pháp phải để cho chúng sử dụng mọi phương tiện giao thông, kiểm soát hệ thống đường sắt, các tàu biển chở hàng đỗ ở các cảng Đông Dương với trọng tải 200.000 tấn. Nhật còn bắt chính quyền thực dân Pháp nộp cho chúng một khoản tiền khá lớn. Năm 1940 là 6 triệu đồng, năm 1941 là 58 triệu đồng, năm 1942 là 86 triệu đồng, năm 1943 là 117 triệu đồng và năm 1944 là 363 triệu đồng tiền Đông Dương.

Quân Nhật còn cướp ruộng đất của nông dân để xây dựng trại lính, bắt nông dân nhổ lúa, ngô để trồng đay, thầu dầu phục vụ nhu cầu chiến tranh.

Một số công ty của Nhật cũng đầu tư vào những ngành phục vụ quân sự như khai khoáng. Tư bản Nhật đầu tư vốn khai thác quặng mangan và sắt ở Thái Nguyên, phốt phát ở Lào Cai và quặng crôm ở Thanh Hóa.

Thực dân Pháp ở Đông Dương một mặt cam chịu khuất phục quân Nhật, phải thực hiện các

yêu sách kinh tế, mặt khác, ngấm ngầm chuẩn bị lực lượng chờ cơ hội để chống lại.

Đến tháng 3-1945, quân Nhật lâm vào tình trạng nguy ngập ở chiến trường Thái Bình Dương, Nhật đã đảo chính Pháp để trừ mối hiểm họa. Từ ngày 9-3-1945, quân đội Nhật độc chiếm Đông Dương. Nhân dân Đông Dương nói chung, nhân dân Việt Nam nói riêng phải sống trong tình cảnh “một cổ hai tròng”.

XÃ HỘI VIỆT NAM SAU KHI PHÁT XÍT NHẬT VÀO ĐÔNG DƯƠNG

Sau khi phát xít Nhật vào Đông Dương, chúng giờ thủ đoạn tuyên truyền, lừa phỉnh, mị dân rằng chúng “bênh vực” quyền lợi của các dân tộc nhỏ yếu ở khu vực này, giúp họ thoát khỏi ách thống trị của người da trắng, giành lại độc lập, tự do. Chúng ra sức tạo ra một phong trào thân Nhật, phục Nhật, sợ Nhật, gây tâm lý “thay thầy, đổi chủ” trong những phần tử đã phục vụ đắc lực thực dân Pháp.

Phát xít Nhật chiếm đóng Đông Dương khi thực dân Pháp vẫn còn ở đây. Sự áp bức, bóc lột nhân dân ta càng tăng lên gấp bội. Bọn phát xít Pháp trở thành “con chó giữ nhà” cho Nhật, thẳng tay đàn áp để giữ vững hậu phương cho Nhật; phải bắt lính, bắt phu để phục vụ cho Nhật.

Nhật bắt Pháp cung cấp cho chúng mọi thứ nguyên liệu, lương thực, thực phẩm và tiền. Số tiền cung cấp cho Nhật mỗi năm một tăng,

ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền tài chính Đông Dương.

Phát xít Nhật cho binh lính đóng tại các xí nghiệp lớn có quan hệ đến chiến tranh, bắt buộc công nhân phải làm nhiều giờ hơn dưới sự đe dọa của súng, lưỡi lê.

Sự câu kết của phát xít Pháp - Nhật đẻ vơ vét, bóc lột đã làm cho đời sống của nhân dân ta vô cùng khốn khổ, giá sinh hoạt từ năm 1938 đến năm 1943 tăng 5 lần, nhưng tiền lương của người lao động không tăng. Năm 1938, người nông dân phải bán đến 12 kg gạo mới mua được 1 mét vải.

Cả Đông Dương năm 1942 chỉ có 507 bác sĩ và y sĩ (mà đa phần là y sĩ) và 400 nữ hộ sinh, nhưng đội quân lính đoan thu thuế có tới 3.000 người.

Nông dân và công nhân là những người phải chịu đựng trước nhất và nặng nề nhất hậu quả của những chính sách phát xít, đã tỏ rõ thái độ căm thù sâu sắc bọn đế quốc Pháp, Nhật và cương quyết đi theo cách mạng.

Giai cấp tiểu tư sản, sẵn có tinh thần yêu nước, ngày càng hăng hái tham gia vào phong trào đấu tranh chống phát xít.

Giai cấp tư sản dân tộc trừ một số ít làm tay sai cho Pháp và bọn phát xít Nhật giàu lên nhanh chóng trong chiến tranh và biến thành tư sản mại bản, còn phần lớn cũng chịu ảnh hưởng

tai hại của chính sách bóc lột, vơ vét của Pháp - Nhật nên dần có cảm tình với cách mạng.

Giai cấp địa chủ, trừ một số địa chủ lớn có thế lực về kinh tế và chính trị nhờ dựa vào phát xít Nhật - Pháp, còn số đông địa chủ vừa và nhỏ bị thiệt hại đến quyền lợi do chính sách thuế, cướp đất, thu thóc tô, mua ngũ cốc với giá rẻ nên cũng có tinh thần chống phát xít ở một mức độ nhất định.

Đế quốc Pháp và phát xít Nhật cố sức nặn ra những lực lượng chính trị và đảng phái tay sai để làm chỗ dựa, nhất là để chống lại phong trào cách mạng của nhân dân Việt Nam do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo.

Toàn quyền Đòcu (Jean Decoux) đã nói rõ chính sách của Pháp ở Việt Nam và Đông Dương trong tình hình mới phải nhằm mục đích “phát triển trong những giới thượng lưu và những đám đông dân bản xứ một tinh thần luôn luôn biết ơn sâu sắc hơn đối với nước Pháp và duy trì trong những dân cư được bảo hộ ý định dứt khoát trung thành với lá cờ của chúng ta”.

Để đạt được mục đích đó, Đòcu chỉ thị cho bọn quan cai trị Pháp ở Đông Dương cho giới thượng lưu bản xứ được tham gia những chức vụ quản lý và thừa hành, còn chúng phải có trách nhiệm tăng cường và cải tiến các cơ quan

kiểm soát, chỉ huy và mật thám, những cơ quan này hơn bao giờ hết phải do bàn tay thực dân Pháp nắm chặt.

Thực hiện ý định của bọn thống trị, nhóm bảo hoàng Phạm Quỳnh, Ngô Đình Khôi... hô hào trở lại Hiệp ước 1884, yêu cầu Pháp tăng quyền cho vua quan bản xứ để chống lại sự tuyên truyền của Nhật và mượn tay phong kiến đàn áp nhân dân. Nhóm Nguyễn Phan Long, Bùi Quang Chiêu ra sức tuyên truyền cho các khẩu hiệu “cách mạng quốc gia”, “Pháp - Việt phục hưng” của Chính phủ phản động Pêtanh, giúp phát xít Pháp xiết chặt gông cùm vào cổ đồng bào.

Các tổ chức thân Nhật thuộc đủ khuynh hướng, màu sắc, từ Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh của Cường Để, Việt Nam thống nhất cách mạng Đảng của Nguyễn Văn Thinh, Đại Việt xã hội Quốc dân Đảng, Đông Dương Liên đoàn Cách mạng, Việt Nam Xã hội Cách mạng của những người tở tốt kít và những người đứng đầu đạo Cao Đài, Hòa Hảo và Ngô Đình Diệm, Trần Trọng Kim lần lượt nổi lên ra hoạt động.

Tất cả các tổ chức này dù thân Pháp hay thân Nhật đều có một tính chất chung là dùng chiêu bài “quốc gia”, “dân tộc” giả hiệu để uốn mình làm tay sai cho quân thù, hãm hại đồng bào, phản

bội đất nước. Việc làm đó đã làm cho chúng sớm lộ nguyên hình trước nhân dân và những người lầm lẫn theo chúng lúc đầu đã rời bỏ chúng để tham gia những tổ chức yêu nước và cách mạng chân chính dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Đông Dương.

MẶT TRẬN VIỆT MINH

Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ tám (5-1941), Đảng đã đề ra nhiệm vụ cấp bách cho cách mạng Việt Nam là trước hết phải giải phóng cho được các dân tộc ở Đông Dương ra khỏi ách áp bức Pháp - Nhật. Muốn thực hiện được nhiệm vụ này, Đảng chủ trương thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (gọi tắt là Việt Minh). Mặt trận ra đời ngày 19-5-1941, với tôn chỉ và mục đích thực hiện liên hiệp tất cả các tầng lớp nhân dân, các đảng phái cách mạng, các đoàn thể dân chúng yêu nước, đang cùng nhau đánh đuổi Nhật - Pháp, làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, dựng nên một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Thành phần tham gia cũng có quy định rõ, Việt Minh kết nạp từng đoàn thể, không cứ đảng phái, đoàn thể nào của người Việt Nam cũng như của các dân tộc thiểu số sống trong nước Việt Nam, không phân biệt giai cấp, tôn giáo và xu hướng chính trị, hễ thừa nhận mục đích, tôn

chỉ và chương trình của Việt Minh và được Tổng bộ Việt Minh thông qua thì được gia nhập Việt Minh.

Về hệ thống tổ chức, ở xã có Ban Chấp hành Việt Minh do các đoàn thể Việt Minh ở làng hay xã cử ra; tổng, huyện (hay phủ, châu, quận), tỉnh, kỳ có Ban Chấp ủy Việt Minh theo cấp tương ứng; Việt Minh toàn quốc có Tổng bộ. Phương pháp tổ chức của các hội quần chúng rất mềm dẻo, thích hợp từng lúc, từng nơi. Ngoài những đoàn thể cứu quốc có tính chất chính trị, cách mạng rõ rệt (như Hội Nông dân cứu quốc, Hội Công nhân cứu quốc, Hội Thanh niên cứu quốc, Hội Phụ nữ cứu quốc...), còn có những đoàn thể không có điều lệ, hoạt động công khai, bán công khai như Hội cứu tế thất nghiệp, Hội tương tế, Hội hiếu hỉ, phường bạn, nhóm học chữ Quốc ngữ, nhóm đọc sách, xem báo. Đó là những bậc thang đưa quần chúng từng bước lên các tổ chức cứu quốc.

Sự ra đời của Mặt trận Việt Minh đã đánh dấu bước phát triển lớn mạnh của phong trào cách mạng, Việt Minh là tổ chức tập hợp các giai tầng yêu nước trong xã hội đứng lên đánh Pháp, đuổi Nhật.

XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA

Ngày 22-6-1941, phát xít Đức tấn công Liên Xô. Cuối năm 1941, phát xít Nhật tấn công Anh, Mỹ, gây ra chiến tranh Thái Bình Dương. Trên thế giới hình thành hai trận tuyến: Một bên là trục phát xít Đức - Ý - Nhật, một bên là khối dân chủ chống phát xít do Liên Xô làm trụ cột và các nước đồng minh Anh, Mỹ và Trung Quốc.

Trước tình hình đó, cách mạng Việt Nam phải gấp rút sửa soạn khởi nghĩa vũ trang. Căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và căn cứ Cao Bằng được xây dựng thành trung tâm cuộc khởi nghĩa vũ trang tại Việt Bắc. Sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn bị thất bại, lực lượng vũ trang của cuộc khởi nghĩa (Đội du kích Bắc Sơn) vẫn được duy trì và phát triển thành Việt Nam Cứu quốc quân.

Thực dân Pháp huy động một lực lượng lớn tấn công căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai nhằm tiêu diệt Cứu quốc quân và phong trào cách mạng. Những cuộc càn quét liên tục diễn ra như đốt

nhà, cướp bóc tài sản, thiêu hủy thóc gạo, hãm hiếp phụ nữ, bắn giết nhân dân, dồn dân vào các trại tập trung.

Từ tháng 8-1941 đến tháng 4-1942, du kích Bắc Sơn ở Đình Cả, Trảng Xá đã vừa chiến đấu tự bảo vệ, vừa đánh tiêu hao một bộ phận lực lượng địch vừa rút khỏi vòng vây; một bộ phận quan trọng rút lên biên giới Việt - Trung để củng cố lực lượng, một bộ phận ở lại tuyên truyền vũ trang gây dựng cơ sở trong nhân dân. Cứu quốc quân tiếp tục phát triển, dần mở rộng hoạt động ra khắp Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Tuy địch khủng bố ác liệt, nhưng phong trào cách mạng ở Cao Bằng vẫn ngày càng phát triển; đông đảo nhân dân hăng hái tham gia các Hội Cứu quốc, các lớp huấn luyện được mở liên tục. Từ miền xuôi phong trào phát triển lên vùng cao. Đồng bào Tày, Nùng, Dao... vào Hội Cứu quốc rất đông.

Năm 1942, đã có nhiều xã “hoàn toàn”, tổng “hoàn toàn” và châu “hoàn toàn” (nghĩa là tất cả nhân dân đều tham gia Việt Minh). Trong các xã “hoàn toàn”, Ban Việt Minh làm chức năng của chính quyền cơ sở, các đội tự vệ chiến đấu được xây dựng, công tác huấn luyện quân sự được đẩy mạnh.

Các đội xung phong được tổ chức từ Cao Bằng đi xuống, trong khi đó Cứu quốc quân ở Bắc Sơn tiến lên. Con đường nối liền hai căn cứ cách mạng được khai thông, mở ra triển vọng liên kết cho toàn khu vực Việt Bắc.

ĐỘI VIỆT NAM TUYÊN TRUYỀN GIẢI PHÓNG QUÂN

Đứng trước những yêu cầu thực tiễn của cách mạng, tháng 12-1944, lãnh tụ Hồ Chí Minh đã ra *Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân* và giao cho đồng chí Võ Nguyên Giáp phụ trách. Chỉ thị lịch sử này là một văn kiện có tính chất cương lĩnh quân sự của Đảng, đề cập một cách toàn diện đường lối, phương châm, tổ chức và hoạt động của lực lượng vũ trang cách mạng. Trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, bản Chỉ thị nhấn mạnh: “Tên Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân nghĩa là chính trị trọng hơn quân sự. Nó là đội tuyên truyền..., đồng thời nó là khởi điểm của giải phóng quân, nó có thể đi suốt từ Nam chí Bắc, khắp đất nước Việt Nam chúng ta”¹.

Sau một thời gian khẩn trương chuẩn bị, ngày 22-12-1944, *Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân* do Võ Nguyên Giáp tổ chức và lãnh đạo

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.539-540.



Ngày 22-12-1944, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập

được thành lập trong khu rừng thuộc huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Đội gồm 34 chiến sĩ, chia làm 3 tiểu đội, được chọn lọc từ những chiến sĩ du kích Cao - Bắc - Lạng.

Chỉ hai ngày sau khi ra đời, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đã diệt gọn hai đồn Phai Khắt và Nà Ngần. Một tuần sau, Đội đã phát triển thành một đại đội gồm ba trung đội.

Trên đà thắng lợi đó, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đẩy mạnh công tác vũ trang tuyên truyền, xây dựng cơ sở cách mạng, góp phần củng cố và mở rộng căn cứ Cao - Bắc - Lạng; cổ vũ và thúc đẩy phong trào cách mạng, quần chúng trong cả nước.



Lễ tuyên thệ của Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân
tại Tân Trào

Ở Thái Nguyên, Đội Cứu quốc quân phát động chiến tranh du kích, đánh các đồn Chợ Chu, Chiêm Hóa, tràn về Tam Đảo, Vĩnh Yên, Phú Thọ. Chính quyền nhân dân được thành lập trên một vùng rộng lớn, xuống tận tỉnh lỵ Thái Nguyên và Vĩnh Yên. Đến đầu tháng 5-1945, Đội Việt Nam

tuyên truyền giải phóng quân và Cứu quốc quân gặp nhau, tiến tới hợp nhất thành Việt Nam Giải phóng quân.



Đồn Phai Khắt (Nguyên Bình - Cao Bằng), nơi Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân đánh thắng trận đầu tiên ngày 24-12-1944

Như vậy, sau gần ba năm chuẩn bị và xây dựng lực lượng của Mặt trận Việt Minh, căn cứ cách mạng đã được mở rộng và củng cố, lực lượng chính trị đã tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, lực lượng vũ trang cũng ra đời và trưởng thành nhanh chóng. Mặt trận Việt Minh đón thời cơ thuận lợi để đưa phong trào cách mạng tiếp tục đi lên.

ĐỘI DU KÍCH BA TƠ

Ba Tơ là một châu miền núi của tỉnh Quảng Ngãi. Tại đây, thực dân Pháp đã xây dựng một đồn sơn phòng do một sĩ quan Pháp chỉ huy và một “căng” (trại) giam tù chính trị. Các đồng chí bị an trí ở “căng” này đã thành lập một chi bộ Đảng.

Trưa ngày 10-3-1945, Ba Tơ nhận được tin Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945). Ngay tối hôm đó, chi bộ quyết định tiến hành và lãnh đạo khởi nghĩa. Hội nghị cử ra một ủy ban khởi nghĩa, định chương trình và kế hoạch hành động. Từ sự phát triển của phong trào quần chúng cách mạng, sau khi bàn bạc đánh chiếm đồn địch, kế hoạch khởi nghĩa được vạch ra.

Ngày 11-3-1945, Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Quảng Ngãi quyết định thành lập đội vũ trang gồm 17 người tuyển chọn từ các tù chính trị ở “căng” an trí Ba Tơ, đồng thời chỉ định ông Phạm Kiệt làm Chỉ huy trưởng. Vũ khí trang bị chủ yếu là gươm giáo và bảy khẩu súng. Ngay buổi tối hôm đó, đội du kích đã đột nhập vào Nha Kiểm lý, nhanh

chống thu toàn bộ súng đạn, hồ sơ và bắt Tri châu Ba Tơ Bùi Danh Ngũ và một số binh lính, rồi dùng số vũ khí thu được, có sự hỗ trợ của đồng đảo quần chúng, lập tức tiến công đồn Ba Tơ thắng lợi.

Sáng ngày 12-3-1945, Ban Chỉ huy cuộc khởi nghĩa tổ chức cuộc mít tinh mừng thắng lợi, thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân.

Ngày 14-3-1945, Đội du kích Cứu quốc quân Ba Tơ (gọi tắt là Đội du kích Ba Tơ) chính thức được thành lập, gồm 28 chiến sĩ với 24 khẩu súng. Đây là đội vũ trang tập trung đầu tiên do Đảng ta trực tiếp tổ chức và lãnh đạo ở miền Nam Trung Bộ.

Tháng 4-1945, đội du kích hoạt động ở vùng đồng bào Thượng trên dãy Trường Sơn hiểm trở. Quân Nhật tìm cách truy lùng ráo riết hòng tiêu diệt đội du kích đang còn trong thời kỳ trứng nước, nhưng các chiến sĩ ai nấy đều giữ trọn lời thề, quyết hy sinh vì Tổ quốc. Trong hoàn cảnh gian nan thiếu thốn, Đội du kích Ba Tơ đoàn kết keo sơn, gắn bó quân dân, được đồng bào Thượng đùm bọc, che chở, Đội du kích đã bảo toàn được lực lượng.

Đầu tháng 5-1945, Tỉnh uỷ lâm thời tỉnh Quảng Ngãi quyết định thành lập Ban quân sự, đồng thời là Ban Chỉ huy Đội du kích Ba Tơ.

Đồng chí Nguyễn Chánh được chỉ định làm Chính trị viên, cùng với các đồng chí Phạm Kiệt và Nguyễn Đôn (những người trực tiếp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa) chỉ huy Đội du kích. Chi bộ đảng được thành lập do đồng chí Nguyễn Chánh làm Bí thư. Đội du kích Ba Tơ đã phát triển nhanh chóng về số lượng, trở thành lực lượng nòng cốt cho phong trào kháng Nhật, cứu nước của nhân dân tỉnh Quảng Ngãi vùng lên Tổng khởi nghĩa vào ngày 14-8-1945, một trong số ít địa phương giành được chính quyền về tay nhân dân sớm nhất trong cả nước.



Chiến sĩ du kích Ba Tơ tuyên thệ trước khi tiến về giải phóng thị xã Quảng Ngãi năm 1945

Đội du kích Ba Tơ đã trở thành tiền thân của lực lượng vũ trang Liên khu V sau này, một trong những lực lượng chiến đấu tinh nhuệ nhất của Quân đội nhân dân Việt Nam, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

CÔNG CUỘC CHUẨN BỊ TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945

Dưới ngọn cờ Việt Minh, tại các vùng căn cứ địa cách mạng, công cuộc chuẩn bị mọi mặt cho khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền được tiến hành gấp rút.

Căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai và căn cứ Cao Bằng được củng cố vững chắc, các lực lượng vũ trang được hợp nhất thành Việt Nam Cứu quốc quân.

Thực dân Pháp huy động một lực lượng lớn càn quét vùng Bắc Sơn với mục đích tiêu diệt Cứu quốc quân và phong trào cách mạng ở đây. Nhưng Cứu quốc quân đã chiến đấu dũng cảm làm tiêu hao một bộ phận sinh lực địch, rồi rút khỏi vòng vây. Sau đó, một bộ phận hành quân lên biên giới Việt - Trung để củng cố, một bộ phận ở lại làm công tác tuyên truyền vũ trang và gây cơ sở trong quần chúng. Cứu quốc quân tiếp tục phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động ra khắp Thái Nguyên, Tuyên Quang, Cao Bằng.



Đồng chí Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch Ủy ban Khởi nghĩa, trước
Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân ngày 13-8-1945

Phong trào phát triển từ vùng thấp lên vùng cao, lôi cuốn đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Dao,... vào Hội Cứu quốc. Đến năm 1942, ban Việt Minh được thành lập, các đội tự vệ chiến đấu được xây dựng, công tác huấn luyện quân sự được đẩy mạnh.

Để khai thông liên lạc giữa Cao Bằng với vùng xuôi, các đội xung phong Nam tiến thành lập, từ Cao Bằng xuống, Cứu quốc quân từ Bắc Sơn lên. Tháng 8-1943, hai căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và Cao Bằng được nối liền với nhau. Địa bàn hoạt động của các lực lượng cách mạng mở

rộng từ Cao Bằng đến Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Hà Giang, Vĩnh Yên.

Ở vùng đồng bằng, phong trào đấu tranh phát triển dưới các hình thức chống bắt lính, bắt phu, chống cướp đất, chống thu thóc; công nhân bãi công tại các cơ sở công nghiệp ở Hà Nội, Hải Phòng, Việt Trì, Đáp Cầu, Uông Bí, Nam Định, Sài Gòn, Chợ Lớn,... đòi tăng lương, cải thiện đời sống.

Như vậy, công tác xây dựng và chuẩn bị lực lượng về mọi mặt để đón thời cơ thuận lợi tiến tới tổng khởi nghĩa của Đảng và dân tộc đã sẵn sàng.

TIỀN TỚI TỔNG KHỞI NGHĨA

Cuộc họp chính thức giữa đại biểu Mặt trận Việt Minh với Phan Kế Toại tại dinh Khâm sai vào buổi sáng ngày 16-8 đã không mang lại kết quả như hai bên mong muốn.

10 giờ sáng hôm đó, đồng chí Lê Trọng Nghĩa sau khi vượt ngục từ nhà tù Hỏa Lò ra, được điều về công tác trong Mặt trận Việt Minh (sau là Cục trưởng trong Bộ Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam) cùng đồng chí Nguyễn Khang - Chủ tịch Ủy ban Quân sự cách mạng Hà Nội - và cố vấn Trần Đình Long được Xứ ủy Bắc kỳ cử đến cùng sang dinh Khâm sai.

Ông Phan Kế Toại cùng với hai, ba cộng sự, có cả Chánh văn phòng, đón mời đại biểu Mặt trận Việt Minh vào tiền sảnh với thái độ vồn vã, trịnh trọng. Anh Lê Trọng Nghĩa cảm thấy yên tâm khi ông Toại nói vừa mới từ chối tiếp khách là người của Đảng Dân chủ Nam Kỳ mới ở tù ra và đang có mặt ở đây để đón “các vị Việt Minh”.

*Bức thư của lao-dong chi Nguyễn-Ái-Quốc, gửi về
kêu gọi quần đân Việt-Nam.*

HỜI ĐỒNG BÀO YÊU QUÝ !

Bốn năm trước đây, tôi có thư kêu gọi đồng bào ta đoàn-kết. Vì có đoàn-kết mới có lực lượng, có lực lượng mới đánh được **Độc-lập, Tự-do.**

Hiện nay quân đội Nhật đã tan rã, phong trào cứu quốc lan tràn khắp nước Việt-Nam Độc-lập Đồng-Minh (Việt-Minh) có hàng chục triệu hội-viên, gồm đủ các tầng lớp sĩ-nông, công, thương, binh, gồm đủ các dân tộc Việt, Thổ, Nung, Mường, Mán. Trong Việt-Minh đồng bào ta bắt tay nhau chặt chẽ, không phân biệt trai, gái, già, trẻ, lương, giáo, giầu, nghèo.

Vừa đây Việt-Minh lại triệu tập « Việt-Nam Quốc-dân Đại-Biểu Đại-Hội », cử ra Ủy-ban dân tộc giải phóng Việt-Nam để lãnh đạo toàn quốc nhân dân kiến quyết đấu tranh kỳ cho nước được độc-lập.

Đó là một tiến bộ rất lớn trong lịch sử tranh đấu giải phóng của dân tộc ta từ ngót một thế kỷ nay.

Đó là một điều khiến cho đồng bào ta phấn khởi và riêng tôi hết sức vui mừng.

Nhưng chúng ta chưa thể cho thể là đủ. Cuộc tranh đấu của chúng ta đương còn gay go, giằng giai. Không phải Nhật bại mà bỗng nhiên ta được giải phóng, tự do. Chúng ta vẫn phải ra sức phấn đấu. Chỉ có đoàn kết, phấn đấu, nước ta mới được độc lập.

Việt-Minh là cơ sở cho sự đoàn kết, phấn đấu của dân tộc ta trong lúc này, hãy gia nhập Việt-Minh, ủng hộ Việt-Minh, làm cho Việt-Minh rộng lớn mạnh mẽ.

Ủy-ban Dân-Tộc Giải-Phóng Việt-Nam cũng như Chính-phủ lâm thời của ta lúc này. Hãy đoàn-kết chung quanh nó, làm cho chính-sách và mệnh lệnh của nó được thi hành khắp nước.

Như vậy thì Tô-Quốc ta nhất định mau được độc-lập, dân tộc ta nhất định mau được tự-do.

HỜI ĐỒNG BÀO YÊU QUÝ !

Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta.

Nhiều dân tộc bị áp bức trên thế giới đang ganh nhau tiến bước đánh quyền độc lập. Chúng ta không thể chậm trễ.

Tiến lên ! Tiến lên ! Dưới cờ Việt-Minh, đồng bào hãy **đăng cam tiến lên !**

NGUYỄN-ÁI-QUỐC

(Tháng tám năm 1945)

Bức thư gửi đồng bào cả nước, ký tên Nguyễn Ái Quốc
trước cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám

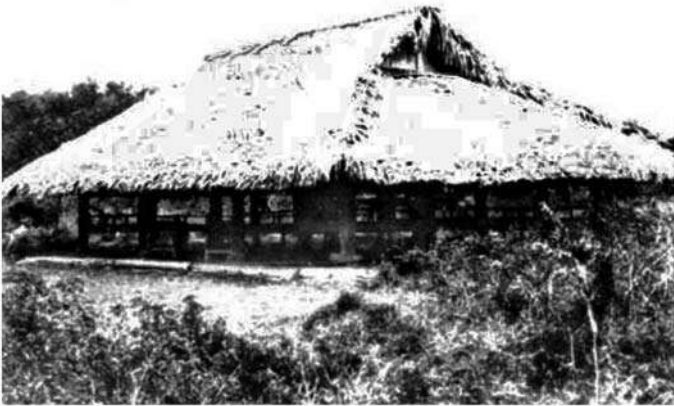
Trong buổi gặp gỡ, hai bên đều nhấn mạnh đến tình hình khẩn cấp, lợi ích tối cao của đất nước và vận mệnh dân tộc. Khâm sai Phan Kế Toại chính thức mời Mặt trận Việt Minh cộng tác với Chính phủ Trần Trọng Kim và vui lòng chờ Mặt trận tham gia Chính phủ... Nguyễn Khang đã thẳng thắn đáp rằng Mặt trận Việt Minh thấy tốt nhất là ông Phan Kế Toại nên từ chức, trao chính quyền lại cho Việt Minh, phía Việt Minh đủ sức tiếp nhận và đã sẵn sàng. Nguyễn Khang còn đề xuất thêm việc chuyển cho Việt Minh số vũ khí mà nghe nói Nhật sắp giao cho phủ Khâm sai.

Lập trường hai bên đã rõ. Không khí trầm xuống. Nhưng rồi phòng họp lại trở nên khoáng đạt khi sắp chia tay, ông Toại chân thành tỏ ý hai bên cần sớm gặp lại nhau và các đại diện của Mặt trận Việt Minh nhận lời ngay.

Cũng trong ngày, Chính phủ Trần Trọng Kim loan tin trên báo chí là họ lập Ủy ban Chính trị Bắc Bộ mới do Nguyễn Xuân Chử, Đảng Đại Việt, được người Nhật đưa lên làm Chủ tịch.

Đồng thời, Tổng hội Công chức lại thông báo âm ỉ cho chuyển “cuộc mít tinh vĩ đại” và diễu hành “trong vòng trật tự” trước định vào ngày 18 sang ngày 17. Để đáp lời kêu gọi khẩn thiết của “đức Vua”, Thủ tướng Trần Trọng Kim và Khâm sai đại thần Phan Kế Toại yêu cầu đồng bào, công chức, thanh niên... biểu thị sự ủng hộ mạnh mẽ Chính phủ. Trên tờ bố cáo có in đậm dòng chữ

“Đồng bào hãy sẵn sàng chờ lệnh của Chính phủ, đừng hành động vô ý thức để tránh mọi sự đáng tiếc!”.



Ngày 16-8-1945, Quốc dân Đại hội do Mặt trận Việt Minh triệu tập tại đình Tân Trào (Tuyên Quang) quyết định Tổng khởi nghĩa và bầu ra Ủy ban Giải phóng dân tộc (tức Chính phủ lâm thời) do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch

Ủy ban Quân sự cách mạng được sự tin tưởng của đông đảo quần chúng, nhất là anh em sinh viên, công chức, công nhân xung phong, thanh niên xung phong nhiệt liệt ủng hộ, không những đã phá được cuộc mít tinh của Tổng hội Công chức ủng hộ Chính phủ Trần Trọng Kim mà còn nắm lấy thời cơ này tổ chức cuộc mít tinh có đến vài vạn người tham gia. Biến người nao động, hô

vang những khẩu hiệu “Ủng hộ Việt Minh!”, “Đả đảo bù nhìn”, “Việt Nam độc lập”,...

Nhận thấy tình hình diễn biến thuận lợi, lại được bầu không khí cách mạng cực kỳ sôi nổi lúc đó thúc đẩy, đội Danh dự Việt Minh bất chợt nảy ra sáng kiến biến mít tinh thành cuộc tuần hành ủng hộ Việt Minh qua các đường phố ở Hà Nội. Khí thế cách mạng mạnh mẽ chưa từng thấy ở Hà Nội làm cho quân Nhật sợ hãi, nhất loạt án binh bất động. Một số người đã xông vào toà soạn báo *Tin mới* yêu cầu chủ báo đăng lời hô hào khởi nghĩa của Ban xung phong Dân chủ Đảng trong Việt Minh và bản Thông báo tường thuật cuộc mít tinh. Nhờ thế, tin cuộc mít tinh và biểu tình rầm rộ tại Hà Nội đã lan nhanh đến nhiều tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Bắc Giang, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Sơn Tây, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa,...

Ngày tối 17-8, tại nhà một cơ sở cách mạng của Thành ủy Hà Nội ở thôn Dịch Vọng, Ủy ban Quân sự cách mạng Hà Nội đã họp hội nghị mở rộng có đông đủ đại biểu các đoàn thể cứu quốc, các đội công nhân xung phong, thanh niên xung phong, tự vệ chiến đấu... để bàn kế hoạch khởi nghĩa. Hội nghị do các đồng chí Trần Quang Huy và Nguyễn Quyết chủ trì.

Thế là chỉ trong một ngày đêm, tại Hà Nội đã diễn ra bao điều kỳ diệu, nhanh đến nỗi làm

người ta bàng hoàng. Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim đang lung lay, dao động, nhưng vẫn quyết định tập hợp đồng bào Thủ đô lại để mong họ “giúp mình gượng dậy”, thì đã bị Mặt trận Việt Minh nắm lấy cơ hội, phát động quần chúng chuyển mình vùng lên thành một lực lượng cách mạng to lớn theo cách mạng và đã giáng ngay một đòn phủ đầu quan trọng qua các phương tiện thông tin đại chúng, mở đường cho việc sụp đổ hoàn toàn của Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim.

ĐÊM TRƯỚC TỔNG KHỞI NGHĨA Ở HÀ NỘI

Khâm sai Phan Kế Toại đã bỏ Hà Nội về Sơn Tây từ tối 17-8, giao quyền lại cho “Ủy ban chỉ đạo chính trị” do bác sĩ thân Nhật Nguyễn Xuân Chũ cầm đầu.

Ngày 18-8, Nguyễn Xuân Chũ, Hoàng Xuân Hãn, Phạm Hữu Chương kéo nhau đến trụ sở của Ủy ban Quân sự cách mạng Hà Nội xin gặp Việt Minh để thương lượng. Sau khi báo tin quân Nhật ở Đông Dương đã lấy vĩ tuyến 16 làm ranh giới đóng quân giữa Anh và quân đội Trung Hoa Dân quốc, họ trắng trợn đề nghị: “Đằng nào thì các ông cũng chiến thắng, nhưng trước nguy cơ nước nhà bị chia sẻ, chúng ta nên hợp tác với nhau để đối phó. Vùng nông thôn cách nội đô 15 cây số là của các ông, nhưng thành thị phải nhường cho nhân sĩ, trí thức cai quản thì mới có danh nghĩa và lực lượng để điều đình với Đồng minh trao trả độc lập cho ta”.

Đồng chí Lê Trọng Nghĩa thay mặt Ủy ban Quân sự cách mạng Hà Nội trả lời dứt khoát: “Đủ

đanh nghĩa và lực lượng hiện không có ai ngoài Việt Minh. Các ông nên rút đi thì hơn". Nghe nói thế, đại biểu "Ủy ban chỉ đạo chính trị" làm bộ gạt nước mắt và nói: "Các ông tham quyền cố vị, không đoàn kết. Thế này chúng tôi đến phải bỏ đi. Nếu bị chia cắt và mất nước, các ông phải hoàn toàn chịu lấy mọi hậu quả!". Rồi cả ba người tiu nghỉu ra về.

3 giờ chiều ngày 18-8, một sự kiện đột xuất xảy ra. Đó là việc một số công nhân cứu quốc của Xí nghiệp ô tô AVIA lấy ô tô sang Gia Lâm chở vũ khí về nội thành, khi về qua cầu Long Biên đã tự động giương cờ đỏ sao vàng nên bị bọn lính Nhật chặn lại. Thấy trên xe có vũ khí, chúng tịch thu xe và vũ khí, rồi đưa về Bộ Tổng Tham mưu quân đội Nhật ở phố Phạm Ngũ Lão, Hà Nội.

Cùng lúc này, một đội tuyên truyền xung phong có mang vũ khí và cờ đỏ sao vàng cố động cho khởi nghĩa bị hiến binh Nhật tịch thu vũ khí và bắt một đồng chí.

Tin lan ra, quần chúng kéo đến trước Bộ Tổng tham mưu quân đội Nhật biểu tình đòi thả người và trả vũ khí. Ủy ban Quân sự cách mạng Hà Nội liền cử một đoàn đại biểu do đồng chí Trần Đình Long - cố vấn Ủy ban khởi nghĩa Hà Nội - dẫn đầu đến Bộ Tổng Tham mưu quân đội Nhật để thương lượng. Nhưng Nhật đã điều binh

lính ra đóng giữ ở ga xe điện Bờ Hồ và trước Nhà hát Lớn.

Quần chúng kéo đến mỗi lúc một đông, hô khẩu hiệu đòi trả người, trả vũ khí, trả cò. Bốn chiếc xe tăng của Nhật bị đoàn người biểu tình vây chặt. Họ còn phát truyền đơn của Ủy ban Quân sự cách mạng Hà Nội bằng tiếng Nhật tới tận tay binh lính Nhật. Cuối cùng, Bộ Tổng Tham mưu quân đội Nhật phải cử hai sĩ quan đến tuyên bố thả người, trả cò, trả ô tô và đề nghị ta giữ làm tin hai khẩu súng ngắn của họ để hôm sau đến đổi lấy vũ khí về.

Đêm 18-8, tại trụ sở 101, phố Gambetta (nay là đường Trần Hưng Đạo), Ủy ban Quân sự cách mạng Hà Nội đã họp để duyệt lại lần cuối cùng kế hoạch khởi nghĩa, thông qua lời hiệu triệu sẽ đọc trong cuộc mít tinh sáng hôm sau và phân công lãnh đạo các khối quần chúng chiếm lĩnh những cơ quan trọng yếu trong thành phố. Mặc dù đêm đã khuya, đèn điện vẫn thấp sáng các phòng làm việc của Ủy ban Quân sự cách mạng Hà Nội.

Đêm ấy, “đêm giao thừa” của lịch sử dân tộc, cả Hà Nội không ngủ và cũng không sao ngủ được. Tiếng máy khâu hối hả may cò, tiếng thử súng lách cách, tiếng mài gươm dao, mã tấu soàn soạt, tiếng rì rầm bàn bạc của các đội viên xung phong và tự vệ chiến đấu, tiếng tập bài hát *Tiến quân ca* của từng tổp nhỏ... âm vang.

Quần chúng cách mạng Hà Nội náo nức và quyết tâm chuẩn bị cho thắng lợi vẻ vang của cuộc khởi nghĩa vĩ đại ngàn năm có một.



Đoàn Giải phóng quân ở Việt Bắc tiến về duyệt binh tại quảng trường Nhà hát Lớn Hà Nội (ngày 28-8-1945)

NỮ CHIẾN SĨ VIỆT MINH THÀNH HOÀNG DIỆU

Chiều ngày 17-8-1945, trên quảng trường Nhà hát Lớn, hàng vạn người Hà Nội đang chờ khai mạc cuộc mít tinh do Tổng hội Công chức tổ chức để “củng cố chính quyền bù nhìn”. Mọi người bỗng xôn xao, trên diễn đàn xuất hiện một người con gái mặc áo dài hồng và tiếng micrô vang lên lời hiệu triệu đồng bào ủng hộ Việt Minh. Tiếng hoan hô dậy trời khi một lá cờ đỏ sao vàng khổ lớn từ trên mái Nhà hát buông xuống giữa các hàng cửa chính của Nhà hát.

Trong niềm phấn khích bùng lên, mọi người như “uống lấy” từng lời của người nữ Việt Minh ấy, cũng như của hai chiến sĩ Việt Minh khác tiếp lời chị tuyên truyền giải thích đường lối, chính sách của Mặt trận Việt Minh và kêu gọi mọi người cùng đứng lên giành lấy chính quyền. Thế rồi khí thế của quần chúng đã biến cuộc mít tinh thành một cuộc biểu tình tuần hành rầm rộ qua nhiều đường phố lớn ở Hà Nội với những tiếng hô vang

không ngớt: “Đả đảo chính quyền bù nhìn!”, “Thành lập chính quyền cách mạng!”, “Việt Nam độc lập!”...

Thế hệ người Hà Nội làm cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 không mấy ai quên hình dáng người con gái mặc áo dài hồng cùng với một tổ Thanh niên xung phong thành Hoàng Diệu đã cướp diễn đàn cuộc mít tinh lịch sử đó, nhưng ngay thời điểm đó, ít người biết chị là ai. Đó là Từ Thị Ngọc Trang với bí danh là Trang Anh, một nữ sinh 17 tuổi vừa xếp bút nghiên già từ trường Đồng Khánh lên đường hoạt động cách mạng. Chị sinh ra ở phố Hàng Đào, trong một gia đình cơ sở cách mạng, đã từng là nơi đi lại, ăn ở của nhiều cán bộ như Trường Chinh, Văn Tiến Dũng, Vũ Oanh, Mười Hương... Tham gia cách mạng từ đầu năm 1944, Trang Anh đã hoạt động tích cực trong tổ chức nữ sinh của Phụ nữ cứu quốc, đồng thời cũng tham gia các hoạt động khác của Đoàn Thanh niên cứu quốc và Đội tuyên truyền xung phong thành Hoàng Diệu. Thời kỳ tiền khởi nghĩa, chị là diễn giả trong cuộc mít tinh của nữ thanh niên Hà Nội ở Mễ Trì...

Trong vai một nữ sinh, chị đã cùng với các bạn và em gái Từ Thị Ngọc Hoan (bí danh Hoan Thủy) nhiều lần đi bộ qua cầu Long Biên chuyển các tài liệu, nghị quyết của Trung ương Đảng tới nhiều cơ sở và phân phát các báo cách mạng như

Cờ Giải phóng, Cứu quốc, Hồn nước, có khi vận chuyển cả vũ khí và súng đạn. Thoắt đến, thoắt đi, gan dạ và nhanh nhẹn, hoạt động của chị góp phần làm nức lòng người dân Hà Nội.

Cách mạng Tháng Tám thành công, người nữ thanh niên xung phong này tiếp tục tham gia xây dựng tổ chức Phụ nữ cứu quốc ở các khu phố Đồng Xuân, Hoàn Kiếm thuộc Liên khu Hà Nội, rồi sau đó liên tục làm cán bộ vận động phụ nữ ở huyện Thanh Oai và thị xã Hà Đông (nay thuộc Hà Nội), ở huyện Tam Dương (Vĩnh Phúc) trước khi chuyển về bộ phận cán bộ “mật” ở Trung ương.

CHIẾM PHỦ KHÂM SAI

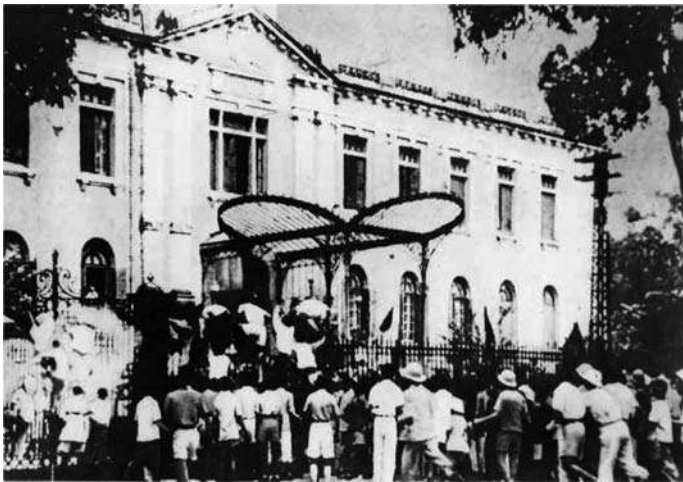
Tối 16 và tối 17-8, Thành ủy Hà Nội họp quyết định Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Thủ đô Hà Nội vào ngày 19-8-1945.

Chiều 17-8, đồng chí Đỗ Đình Thiết được phân công chỉ huy hai tiểu đội mang toàn dao găm tham gia cùng các đơn vị khác đi phá cuộc mít tinh do Tổng hội Công chức của Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim tổ chức. Các đại biểu Việt Minh chiếm được khán đài sự kiện lên diễn thuyết, được đông đảo quần chúng ủng hộ. Sáng hôm sau, hai trung đội Tự vệ công nhân lại xuất phát từ Dịch Vọng lúc hơn 9 giờ. Trên đường đi gặp hiến binh Nhật chặn ở một số nơi, nhưng đơn vị đều qua được. Đội tham gia diễu hành với quần chúng đến nửa đêm thì về.

Khoảng 2 giờ sáng ngày 19-8, đại diện Ủy ban khởi nghĩa Hà Nội lệnh cho đội Tự vệ công nhân ra Nhà hát Lớn tham gia cuộc mít tinh khởi nghĩa giành chính quyền của nhân dân Hà Nội. Từ Dịch Vọng ra có hai trung đội, một trung đội do Trần Khang phụ trách, một trung đội do Đỗ Đình Thiết

phụ trách. Sau cuộc mít tinh ở Nhà hát Lớn, hai trung đội này được lệnh đi chiếm phủ Khâm sai, các đơn vị khác chiếm Toà Thị chính, Kho bạc, trại Bảo an binh,...

Tòa nhà phủ Khâm sai có hàng rào bảo vệ kiên cố, có đường dây điện trần chống đột nhập, cánh cổng lúc nào cũng khóa chặt. Trung đội của Đỗ Đình Thiết tiến vào cổng chính, nhưng cửa bị khóa chặt. Họ gọi lính ra mở cửa, nhưng không ai ra. Cả trung đội và quần chúng hô to khẩu hiệu thị uy. Bọn lính lùi vào trong nhà.



Chiếm phủ Khâm sai trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Đỗ Đình Thiết gọi một tên lính ra bảo: “Chúng tôi vào để giành lại chính quyền cho

người Việt Nam. Các anh cũng là người Việt Nam, nên mở cửa cho chúng tôi vào”.

Tên lính nói: “Chúng con không cầm chìa khóa. Chìa khóa do quan trên cầm”.

Đỗ Đình Thiết nói: “Vào gọi quan trên ra đây!”.

Một lát sau, một tên mang súng “côn” đi ra. Hắn xin nhất 15 phút sau sẽ trả lời, nhưng rồi lại không ra và xin nhất thêm 15 phút nữa. Anh em trong Đội bàn nhau phải nhảy qua rào mà vào.

Đỗ Đình Thiết nhảy vào trước, anh em lần lượt nhảy vào theo. Họ mang theo cờ đỏ sao vàng chạy lên tầng ba...

Hai trung đội lính khố xanh khoảng 40 người đều hạ vũ khí. Đỗ Đình Thiết hỏi: “Quan trên ở đây là ai?”. Đó chính là tên lính đã hai lần ra nhất việc mở cửa, tên là Nguyễn Sĩ Là. Hắn đang đứng bên một cái bàn. Trên bàn có một khay to đựng giấy tờ. Đỗ Đình Thiết bước đến, hắn nói: “Lúc này nhất các ông là để chuẩn bị giấy tờ bàn giao”. Cùng lúc đó, anh Nguyễn Thế Mỹ ập vào, giật cái khay giấy, tước súng của tên Là, rồi bắt hắn dẫn đường vào bắt Nguyễn Xuân Chử (sau đảo chính ngày 9-3, quân Nhật đã đưa Nguyễn Xuân Chử từ Thái Lan về Hà Nội để thay Khâm sai Phan Kế Toại).

Khi Nguyễn Sĩ Là đi vào, Nguyễn Xuân Chử bảo Là cầm chìa khóa ra mở cửa phủ Khâm sai. Cửa mở, Đội tự vệ công nhân đón Nguyễn Khang -

Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ và Trần Quang Huy, Trần Ngọc Minh vào. Nguyễn Khang nói: “Bình lính, nhân viên trong phủ Khâm sai, ai theo Việt Minh thì ở lại!”. Nguyễn Sĩ Là cùng 121 tên lính trong phủ Khâm sai đi theo Đội tự vệ công nhân. Một số ít người khác trình bày hoàn cảnh gia đình xin cho về nhà. Riêng Nguyễn Xuân Chử bị giữ lại, rồi sau đó dẫn đi giao cho cấp trên.

Trung đội tự vệ công nhân chiếm xong phủ Khâm sai vào khoảng 10 giờ sáng ngày 19-8-1945. Sau đó, họ lại được lệnh đi hỗ trợ chiếm trại Bảo an binh bên phố Hàng Bài. Một trung đội ở lại chốt giữ phủ Khâm sai.

TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM 1945

Ngày 18-8-1945, cờ đỏ sao vàng xuất hiện trên các đường phố Hà Nội, từ Bưởi qua Dịch Vọng, xuống Trương Mai, Mai Động...

Sáng 19-8, hàng chục vạn nhân dân Thủ đô xuống đường biểu dương lực lượng và tập trung ở Nhà hát Lớn. Đúng 11 giờ, Ủy ban khởi nghĩa đọc lời kêu gọi khởi nghĩa. Sau đó, quần chúng có sự hỗ trợ của các đội Tự vệ chiến đấu lần lượt chiếm các cơ quan đầu não của địch: Phủ Khâm sai Bắc Bộ, Sở Mật thám, Sở Cảnh sát trung ương, Sở Bưu điện, Trại Bảo an binh... Tối 19-8-1945, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Hà Nội.

Sau đó, khởi nghĩa thành công nhanh chóng ở các tỉnh lỵ Thanh Hóa, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên, Sơn Tây (ngày 20-8), Yên Bái, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Nam Định, Nghệ An, Ninh Thuận, Tân An (ngày 21-8), Cao Bằng, Hưng Yên, Kiến An (ngày 22-8), Hải Phòng, Hà Đông, Hòa Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Bạc Liêu, Thừa Thiên - Huế (ngày 23-8).

Đêm 23-8, Chính phủ lâm thời gửi điện yêu cầu Bảo Đại thoái vị. Chiều 30-8, Bảo Đại đọc Chiếu thoái vị, nộp ấn kiếm cho phái đoàn đại diện của Chính phủ lâm thời trước hàng vạn quần chúng ở Huế, đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của triều đình phong kiến nhà Nguyễn.

Ngày 24-8, khởi nghĩa giành thắng lợi ở các tỉnh lỵ Hà Nam, Quảng Yên, Đắc Lắc, Phú Yên, Gò Công.

Ngày 25-8, quần chúng nhân dân Sài Gòn nhanh chóng làm chủ tình thế, chiếm Sở Mật thám, Sở Cảnh sát, nhà ga, bưu điện, nhà máy điện... và giành toàn bộ chính quyền ở Sài Gòn.

Nhân dân các tỉnh Nam Bộ như Chợ Lớn, Gia Định, Sóc Trăng, Long Xuyên, Vĩnh Long, Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Tây Ninh, Bến Tre, Sa Đéc cũng đứng lên khởi nghĩa giành thắng lợi.

Ngày 26-8, các thị xã Hồng Gai, Sơn La, Châu Đốc, Biên Hòa, Cần Thơ được giải phóng.

Ngày 27-8, nhân dân Rạch Giá giành chính quyền.

Ngày 28-8, chính quyền bù nhìn bị lật đổ ở Đồng Nai Thượng, Hà Tiên.

Tại các thị xã Vĩnh Yên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Móng Cái do quân Tưởng và bọn phản động chống lại nên chính quyền cách mạng chưa được thiết lập. Cuộc đấu tranh giành chính quyền ở những địa phương này diễn ra gay go, phức tạp, một thời gian sau mới giành được thắng lợi.

CÔNG BỐ TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã quyết định ngày ra mắt của Chính phủ lâm thời cũng là ngày nước Việt Nam chính thức công bố giành quyền độc lập và thiết lập chính thể dân chủ cộng hòa. Ngoài đường lối, chính sách của Chính phủ, phải chuẩn bị cả những “Lời thề” để tuyên bố trước nhân dân. Bác Hồ và Thường vụ trao đổi về một việc hệ trọng cần bắt tay vào làm ngay đó là thảo bản Tuyên ngôn độc lập.

Trong căn buồng nhỏ thiếu ánh sáng của ngôi nhà nằm giữa một trong ba mươi sáu phố phường cổ kính của Hà Nội - nhà số 48 Hàng Ngang, Bác Hồ ngồi làm việc, khi thì viết, khi thì đánh máy.

Những người giúp việc trong gia đình không biết ông cụ có cặp mắt sáng, chiếc áo nâu bạc thường để hở khuy ngực, hay hút thuốc lá, ngồi cặm cụi đó làm gì? Mỗi lần họ tới hỏi cụ có cần gì, cụ quay lại mỉm cười, chuyện trò đôi câu. Lần nào



Mặt trước nhà số 48 Hàng Ngang

cụ cũng nói không có gì cần phải giúp đỡ. Họ không biết là mình đang chứng kiến những giờ phút lịch sử.

Một buổi sáng, Bác và anh Nhân gọi anh em cán bộ tới. Bản Tuyên ngôn lịch sử đã thảo xong, Bác mang đọc để thông qua tập thể. Như lời Bác nói lại sau này, đó là những giờ phút sáng khoái nhất của Người.

Cách mạng Tháng Tám thành công, Việt Minh đã giành chính quyền trong cả nước. Đã đến lúc cần phải tuyên bố trước thế giới rằng nhân dân Việt Nam

đã giành được độc lập và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cần ra mắt quốc dân đồng bào.

Yêu cầu cấp thiết lúc này là phải dựng được đài phát thanh và hệ thống âm thanh cho lễ Độc lập. Với một chính quyền cách mạng còn non trẻ, việc giải quyết yêu cầu trên không phải đơn giản, nếu không có một sự chuẩn bị trước.

Năm 1941, tại nhà số 43, phố Hàng Bài, Hà Nội, đã có một cửa hàng Nguyễn Dực radio - cửa hàng duy nhất, lớn và có uy tín nhất miền Bắc bấy giờ chuyên bán, sửa chữa thiết bị âm thanh như loa, micrô, máy quay đĩa, ampli,... thu hút rất nhiều khách hàng là người nước ngoài, các chủ đồn điền, các rạp chiếu bóng, hãng thuốc dùng loa để quảng cáo... Người chủ cửa hàng là Nguyễn Dực sinh năm 1921, là con út trong một gia đình có 12 người con - một gia đình trí thức nổi tiếng ở Hà Nội những năm đầu thế kỷ XX.

Năm 1944, Nguyễn Dực được tiếp xúc với đồng chí Xuân Thủy (sau này giữ nhiều chức trách quan trọng của Đảng và Nhà nước ta), có cảm tình với Việt Minh, đã nhiều lần giúp anh em tuyên truyền xung phong. Nguyễn Dực được phân công chuẩn bị hệ thống âm thanh (micrô, ampli, loa) và cờ Tổ quốc cho buổi mít tinh chiều 17-8-1945 tại Quảng trường Nhà hát Lớn Hà Nội và còn mang máy móc đi phục vụ công cuộc giành chính quyền ở Nam Định và Ninh Bình.



Phòng làm việc ở nhà số 48 Hàng Ngang (Hà Nội),
nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở trong những ngày
Cách mạng Tháng Tám thành công và viết Tuyên ngôn độc lập

Để chuẩn bị cho lễ Độc lập, Nguyễn Dực đưa máy móc, tài sản riêng của mình dựng một đài phát thanh, gồm một máy phát thanh 200W hiệu Crosley, kèm theo các thiết bị hỗ trợ có thể dựng một máy phát công suất lớn hơn; ba máy khuếch đại loại 40W, 10 bộ loa Jensen V10 và hơn 3.000 đĩa hát, đa số là nhạc cổ điển.

Sáng 25-8-1945, việc phát sóng thử nghiệm bắt đầu và Nguyễn Dực là người đầu tiên đọc trước micrô câu: “Đây là Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam, phát thanh từ Hà Nội, Thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trên làn sóng điện 41 mét”, đánh dấu sự ra đời của Đài Tiếng nói Việt Nam.

Lễ Độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được quyết định tổ chức vào ngày 2-9-1945 tại vườn hoa đầu đường Cột Cờ, trước cổng phụ của Phủ Toàn quyền (sau là Vườn hoa Ba Đình).

Sáng ngày 2-9-1945, mọi công việc chuẩn bị hoàn tất với ba máy khuếch đại 40W, 3 micrô và 7 loa to đủ để 50 vạn người nghe, nhưng Nguyễn Dực vẫn lo không biết tầm cao của micrô có vừa với Bác không. Rồi giây phút mong đợi cũng đã đến, Bác Hồ bước lên lễ đài đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*. Bản *Tuyên ngôn độc lập* do Bác Hồ đọc đã được truyền đi khắp thế giới, khai sinh ra nước Việt Nam mới - nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Nguyễn Dực là người có công trong lĩnh vực truyền thanh, đã kinh qua nhiều lĩnh vực công tác do cách mạng phân công, được công nhận là lão thành cách mạng và nhận Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất. Năm 2000, ông qua đời ở tuổi 79.

NGÀY MÔNG 2 THÁNG 9 NĂM 1945

Ngày 2-9-1945 là ngày Chính phủ Hồ Chí Minh ra mắt nhân dân.

Ở Chiến khu Việt Bắc, những ngày nắng nóng, Bác cũng như các chiến sĩ du kích quen bận quần đùi và ở trần. Về Hà Nội, Bác vẫn giữ nguyên bộ quần áo như khi ở chiến khu.

Anh em phục vụ đi tìm quần áo cho Bác. Cuối cùng, họ cũng tìm được một bộ quần áo ka ki, một đôi dép cao su và Bác Hồ đã mặc như thế để ra mắt đồng bào.

Ngày 2-9 là ngày tuyên bố cho thế giới biết rằng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Đối với dân tộc ta, ngày này vừa là một ngày long trọng, vừa vẻ vang, vừa hạnh phúc vô bờ. Đối với người dân Hà Nội, ngày hôm đó là một ngày đáng nhớ, vì lần đầu tiên nhân dân Thủ đô Hà Nội được tận mắt nhìn thấy người con yêu quý nhất của dân tộc Việt Nam là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nhân dân Hà Nội cũng như ở các thành phố và các làng lân cận tập trung tại Quảng trường

Ba Đình và trên những con đường phố xung quanh tạo thành một cuộc mít tinh vĩ đại.

Một khung cảnh thật hoành tráng, một lễ đài cao và trang nghiêm, quân đội oai hùng, hàng rào danh dự chỉnh tề, một rừng cờ dưới ánh nắng chan hòa của mùa thu... Tất cả cảnh tượng đó như thổi vào lòng người một luồng không khí mới, rung rung, cảm động khó tả.



Một số thành viên trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tháng 8-1945

Từ xa, mọi người nhìn thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh đội chiếc mũ cát bọc vải đã ngả màu vàng vì mưa gió, đi đôi dép cao su, mặc một bộ quần áo ka ki.

Khi bắt đầu đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc lại những ngày gian

khô ở núi rừng xa xăm và chiến tranh du kích. Đọc xong một đoạn bản *Tuyên ngôn độc lập*, giữa tiếng vỗ tay và hoan hô nhiệt liệt của những người dự mít tinh, Người bỗng chợt dừng lại hỏi: “Tôi nói đồng bào nghe rõ không?”.

Câu hỏi giản đơn xóa tan tất cả những gì còn xa cách giữa vị Chủ tịch và quần chúng nhân dân, biến thành một tình cảm thân thương, thấm thiết giữa nhân dân và lãnh tụ.

Với câu hỏi “lạ lùng” này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gạt bỏ mọi lễ tiết, mọi hình thức, mọi khoảng cách để trở thành vị Cha già của dân tộc.

“Tôi nói đồng bào nghe rõ không?”, tất cả mọi người đều cảm thấy sâu sắc lòng thương yêu của một người Cha, của Chủ tịch Hồ Chí Minh với quần chúng, làm cho mọi người nhận thấy Chủ tịch là một người gần gũi và thương yêu mọi người vô hạn.

Trả lời câu hỏi của Người, triệu người đồng thanh hô lớn: “Có!” vang dội như tiếng sấm. Và đây là một kỷ niệm thân mật nhất, sâu sắc nhất đối với những người dự lễ mít tinh trong ngày lịch sử ấy - ngày Tết Độc lập của dân tộc.

NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA RA ĐỜI

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hơn hai mươi triệu nhân dân Việt Nam từ Bắc đến Nam đã đồng loạt vùng dậy tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa, giải phóng đất nước, giành lại độc lập dân tộc.

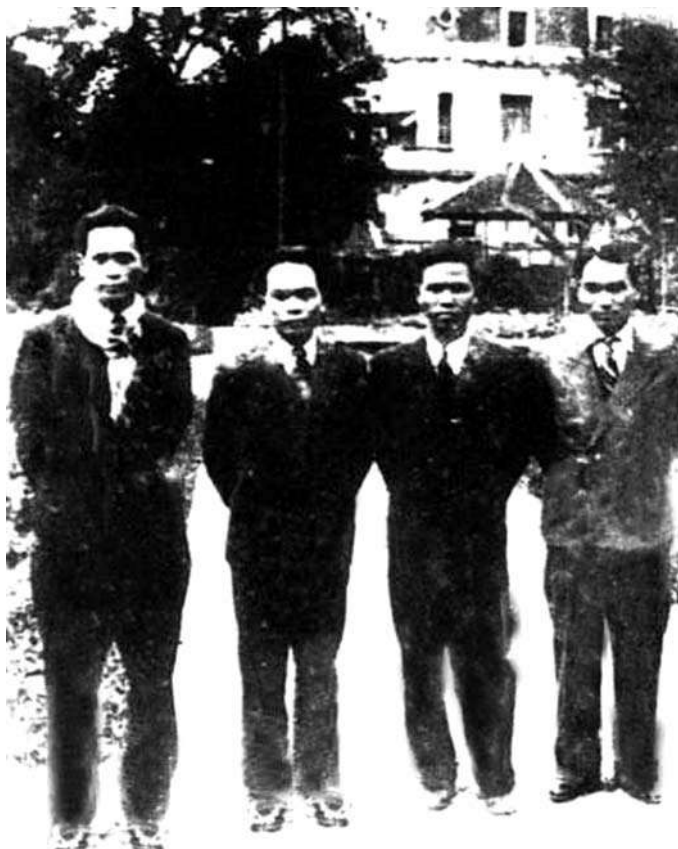
Chỉ trong vòng 12 ngày đêm, trên đất nước Việt Nam, chính quyền của đế quốc và tay sai thống trị nước ta gần 100 năm đã bị đập tan và chế độ quân chủ đã tồn tại hàng ngàn năm cũng bị xóa bỏ vĩnh viễn. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã thành công. Lần đầu tiên, chính quyền thuộc về tay nhân dân.

Ngày 25-8-1945, Chủ tịch Ủy ban Dân tộc giải phóng Hồ Chí Minh về đến Hà Nội.

Ngày 27-8-1945, theo đề nghị của Người, Ủy ban Dân tộc giải phóng do Quốc dân Đại hội ở Tân Trào cử ra được cải tổ thành Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 30-8-1945, tại Huế, các ông Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bằng, Cù Huy Cận thay mặt

Chính phủ lâm thời tuyên bố chấp nhận sự thoái vị của Bảo Đại và nhận ấn kiếm của nhà vua giao nộp trước sự chứng kiến của hàng vạn đồng bào Thừa Thiên - Huế.



Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp (từ trái qua)
cùng các đồng chí lãnh đạo ở sân Bắc Bộ Phủ

Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã làm lễ tuyên bố độc lập và ra mắt quốc dân đồng bào tại vườn hoa Ba Đình, Hà Nội.

Ngày 3-9-1945, Chính phủ lâm thời đã họp phiên đầu tiên do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm chủ tọa. Chính phủ đã thảo luận và tán thành Sáu vấn đề cấp bách do Chủ tịch nêu ra là:

Phát động phong trào tăng gia sản xuất để chống nạn đói, mở ngay cuộc lạc quyền gạo để giúp đỡ người nghèo.

Mở chiến dịch bình dân học vụ chống nạn mù chữ.

Tổ chức càng sớm càng tốt cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu, soạn thảo Hiến pháp dân chủ.

Mở chiến dịch giáo dục cần, kiệm, liêm, chính để bài trừ các hủ tục lạc hậu của chế độ thực dân để lại.

Bỏ ngay thuế thân, thuế chợ, thuế đò, tuyệt đối cấm hút thuốc phiện.

Ra tuyên bố tự do tín ngưỡng và đoàn kết lương - giáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo *Tiếng nói Việt Nam* ngày 30-8-2004.
2. Quỳnh Cư, Đỗ Đức Hùng: *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1998.
3. Đinh Xuân Lâm (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, t.II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
4. Lê Mậu Hãn (chủ biên): *Đại cương lịch sử Việt Nam*, t.III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.
5. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, t.VII, VIII, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.
6. Phạm Xanh: *Góp phần tìm hiểu lịch sử quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
7. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khoan (đồng chủ biên): *Hà Nội - mùa thu cách mạng*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2009.
8. Phan Ngọc Liên, Đinh Xuân Lâm (đồng chủ biên): *Hoạt động của Bác Hồ ở nước ngoài*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
9. Nguyễn Viết Kế: *Kể chuyện các đời vua nhà Nguyễn*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1994.
10. Lê Phước Quang, Nguyễn Hoàng Phú, Nguyễn Thị Thu Hương: *Kim Đồng - chiến sĩ liên lạc trẻ tuổi*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008.

11. Lê Khả Phiêu, Lê Xuân Tùng, Nguyễn Minh Triết: *Lê Hồng Phong - người cộng sản kiên cường: Hồi ký*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
12. Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên): *Lịch sử Việt Nam*, t.II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.
13. Trần Quỳnh Cư: *Những chuyện tình cảm động trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.
14. Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977.
15. Trần Tử Bình: *Phú Riêng đỏ: Hồi ký*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1971.
16. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên): *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004.
17. Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.
18. Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.

MỤC LỤC

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
- Khái quát lịch sử Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám thành công (1945)	7
- Từ Thành Thái đến Duy Tân, hai ông vua trẻ tuổi giàu lòng yêu nước	10
- Mối tình không có hồi kết của vua Duy Tân	15
- Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm	22
- Hoàng Hoa Thám - thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế	25
- Nhà ái quốc Phan Châu Trinh	28
- Nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu	31
- Nhà tư sản dân tộc đầu tiên Bạch Thái Bưởi	35
- Người sáng lập Đông Kinh nghĩa thực	38
- Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai	42
- Lỡ lầm vào đất cao su	45
- Chí sĩ yêu nước Ngô Đức Kế	49
- Người ném bom ở Sa Diện	52
- Lương Ngọc Quyến với khởi nghĩa Thái Nguyên	55
	173

- Trịnh Văn Cấn - Người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên	58
- Nguyễn Thái Học với khởi nghĩa Yên Bái	62
- Việt Nam nghĩa đoàn và Tâm tâm xã	66
- Ra đi tìm đường cứu nước	68
- Những bức thư tìm cha của Nguyễn Tất Thành	74
- Bản yêu sách của nhân dân An Nam	77
- Tiếng nói của Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội V Quốc tế Cộng sản	80
- Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	84
- Công - nông Việt Nam đấu tranh trong ngày Quốc tế lao động 1-5-1930	87
- Chính quyền Xôviết Nghệ - Tĩnh	90
- Lý Tự Trọng - người cộng sản trẻ tuổi	92
- Chương trình hành động của Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương	95
- Cuộc vận động dân chủ 1936-1939	97
- Tổ quốc ta đây rồi	100
- Người giao liên nhỏ tuổi	104
- Bài học về giữ bí mật	108
- Nguyễn Thị Minh Khai - Nữ chiến sĩ cộng sản kiên cường	110
- Khởi nghĩa Bắc Sơn	114
- Hai tầng áp bức Pháp - Nhật	117
- Xã hội Việt Nam sau khi phát xít Nhật vào Đông Dương	120

- Mặt trận Việt Minh	125
- Xây dựng căn cứ địa	127
- Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân	130
- Đội du kích Ba Tơ	134
- Công cuộc chuẩn bị Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945	138
- Tiến tới Tổng khởi nghĩa	141
- Đêm trước Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội	147
- Nữ chiến sĩ Việt Minh thành Hoàng Diệu	151
- Chiếm phủ Khâm sai	154
- Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945	158
- Công bố Tuyên ngôn độc lập	160
- Ngày mùng 2 tháng 9 năm 1945	165
- Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời	168
<i>Tài liệu tham khảo</i>	171

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
TS. LƯU TRẦN LUÂN

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TRẦN CHÍ ĐẠT

Biên tập nội dung:	TS. VÕ VĂN BÉ ThS. VŨ THỊ HỒNG THỊNH NGUYỄN THỊ HẢO
Trình bày bìa:	NGUYỄN MẠNH HÙNG
Chế bản vi tính:	NGUYỄN THU THẢO
Sửa bản in:	ĐỖ THỊ TÌNH
Đọc sách mẫu:	VŨ THỊ HỒNG THỊNH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT; Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctgg.vn, Website: www.nxbctgg.vn

TÌM ĐỌC

GS. Vũ Dương Ninh

- LỊCH SỬ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI VIỆT NAM 1940 – 2010

PGS.TS.NGUT. Phạm Xanh

- KHÁM PHÁ LỊCH SỬ VIỆT NAM

TS. Trần Thị Thu Hoài

- SỰ BIẾN ĐỔI CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1945



8935211188358



9 786045 728796

SÁCH KHÔNG BÁN